

BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ



THÔNG TIN XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU
MẶT HÀNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

MẶT HÀNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

1. Thông tin thị trường EU	2
❖ Quy mô thị trường	2
❖ Nhu cầu nhập khẩu	3
❖ Các nguồn cung ứng	8
❖ Thị hiếu, xu hướng tiêu dùng	11
❖ Các kênh phân phối	15
❖ Một số vấn đề về phân phối, logistics	16
II. Tình hình sản xuất cung ứng của Việt Nam	18
❖ Tài nguyên rừng	18
❖ Sản xuất gỗ trong nước	19
❖ Ngành công nghiệp chế biến gỗ	21
III. Thực trạng Việt Nam xuất khẩu mặt hàng sang EU	24
❖ Tổng quan xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam	24
❖ Xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU	28
IV. Các nội dung cam kết liên quan trong Hiệp định EVFTA	35
❖ Cam kết về thuế quan	35
❖ Cam kết về quy tắc xuất xứ	37
❖ Cam kết về chứng nhận xuất xứ	37
❖ Cam kết về hàng rào kỹ thuật (TBT)	42
❖ Cam kết chung về sở hữu trí tuệ	42
❖ Cam kết chung về phát triển bền vững	44
V. Thông tin chính sách, quy định liên quan của EU	46
❖ Quy định về gỗ của EU	46
❖ Thực thi Luật pháp, Quản lý và Thương mại lâm sản (FLEGT)	48
❖ Hiệp định Đối tác tự nguyện về Thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT)	49
❖ Công ước CITES	50
❖ Quy định về an toàn sản phẩm	51
❖ Dấu CE dành cho các sản phẩm gỗ sử dụng trong xây dựng	51
❖ Quy định về Đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế hóa chất (REACH)	52
❖ Đóng gói và sử dụng tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật số 15 (ISPM)	53
❖ Thủ tục hải quan	54
VI. Thực tiễn năm đầu thực thi Hiệp định EVFTA trong xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU	58
VII. Doanh nghiệp cần làm gì để tận dụng EVFTA xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU	67
VIII. Các địa chỉ, thông tin hữu ích	79

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Email: vuaumy.moit@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

1. Thông tin thị trường EU

❖ Quy mô thị trường

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC), trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trên toàn thế giới trong giai đoạn năm 2015 – 2020 đạt trung bình 64 tỷ USD/năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 2%/năm. Trong đó, Liên minh châu Âu (EU) là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 2 sau Mỹ, chiếm tỷ trọng 32,3% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trên toàn thế giới, tăng so với mức 28,7% năm 2015.



Bảng 1: Thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trên thế giới giai đoạn từ năm 2015 – 2020

Thị trường	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2015 – 2020 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu (%)					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng	2,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Mỹ	3,4	30,3	31,1	31,9	32,2	30,8	32,3
EU	4,4	28,7	30,3	29,9	30,3	31,2	32,3
Anh	-0,3	6,3	6,1	6,1	5,9	6,1	5,5
Nhật Bản	1,1	3,6	3,6	3,4	3,3	3,4	3,4
Canada	-1,0	3,5	3,3	3,3	3,1	3,2	3,0

Thị trường	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2015 – 2020 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu (%)					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Thụy Sĩ	-0,5	3,1	3,1	2,8	2,8	2,6	2,7
Australia	1,2	2,4	2,4	2,2	2,3	2,2	2,3
Hàn Quốc	3,6	1,7	1,7	1,6	1,6	1,7	1,9
Trung Quốc	1,7	1,5	1,6	1,8	1,8	1,6	1,4
Na Uy	0,1	1,5	1,4	1,3	1,3	1,3	1,3
Ả rập Xê út	-7,1	2,2	1,6	1,4	1,3	1,5	1,3
Các TVQ Ả rập Thống nhất	-0,1	1,1	1,0	1,3	1,1	1,3	0,9
Irắc	5,0	0,8	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9
Nga	-4,4	1,1	0,7	0,8	0,8	0,7	0,7
Malaysia	18,7	0,3	0,4	0,4	0,4	0,5	0,7
Hồng Kông	-1,4	0,8	0,7	0,8	0,7	0,7	0,6
Israel	5,6	0,5	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6
Đài Loan	0,1	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Mexico	-6,3	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4
New Zealand	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

❖ Nhu cầu nhập khẩu

Về thị trường:

Theo số liệu thống kê từ ITC, EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong giai đoạn năm 2015 – 2020 đạt tốc độ tăng trưởng 4,4%/năm, với kim ngạch bình quân đạt 19,5 tỷ USD/năm. Năm 2020, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU vẫn đạt 21,2 tỷ USD, tăng 1,4% so với năm 2019 và tăng 24% so với năm 2015. Việc người dân chuyển từ làm việc tại công sở sang làm việc tại nhà đã làm phát sinh thêm nhu cầu về các sản phẩm gỗ nội, ngoại thất phục vụ làm việc và sinh hoạt tại nhà trong thời gian giãn cách xã hội.

Đức, Pháp và Hà Lan là 3 thị trường chính nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong khối EU. Trong đó, Đức là nước nhập khẩu lớn nhất, trị giá nhập khẩu bình quân đạt 5,1 tỷ USD/năm trong giai đoạn 2015 – 2020, với tốc độ tăng trưởng

3,4%/năm. Kim ngạch nhập khẩu trong năm 2020 đạt 5,5 tỷ USD, tăng 5,2% so với năm 2019, tăng 17,8% so với năm 2015.

Tiếp theo là thị trường Pháp, trị giá nhập khẩu bình quân đạt 3,5 tỷ USD/năm trong giai đoạn 2015 – 2020, với tốc độ tăng trưởng 3,7%/năm. Tỷ trọng nhập khẩu của Pháp trong năm 2020 chiếm 17%, đạt 3,6 tỷ USD, giảm 4,5% so với năm 2019, tăng 19,2% so với năm 2015.

Nhập khẩu của thị trường Hà Lan tăng mạnh đạt bình quân 2,2 tỷ USD/năm trong giai đoạn 2015 – 2020, với tốc độ tăng trưởng 9%/năm. Tỷ trọng nhập khẩu của Hà Lan tăng dần qua các năm, đến năm 2020 chiếm 12,2% tổng trị giá nhập khẩu của EU, đạt 2,6 tỷ USD trong năm 2020, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2019, tăng 52,8% so với năm 2015.

Bảng 2: Các thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chính trong khối EU giai đoạn năm 2015 – 2020

Thị trường	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2015 – 2020 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu (%)					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng	4,4	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đức	3,4	27,2	27,1	25,9	25,1	25,0	25,9
Pháp	3,7	17,7	17,9	18,0	18,0	18,0	17,0
Hà Lan	9,0	9,9	10,0	11,1	11,3	11,4	12,2
Áo	1,7	6,4	6,7	6,4	5,7	5,6	5,6
Bỉ	2,9	6,0	5,8	5,6	5,4	5,4	5,5
Tây Ban Nha	4,7	4,2	4,2	4,2	4,5	4,5	4,2
Thụy Điển	0,3	5,0	4,8	4,8	4,6	4,2	4,1
Đan Mạch	4,5	3,8	3,4	3,6	3,5	3,5	3,8
Italia	-1,1	4,6	4,3	4,0	4,1	4,0	3,4
Ba Lan	13,7	1,8	1,8	2,0	2,2	2,4	2,8
Cộng Hoà Séc	10,8	2,0	2,2	2,2	2,3	2,7	2,7
Rumani	16,9	1,1	1,2	1,4	1,8	1,9	1,8
Ai Len	4,2	1,5	1,3	1,3	1,5	1,6	1,4
Phần Lan	3,2	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Bồ Đào Nha	8,5	1,0	1,1	1,2	1,4	1,4	1,2
Slovakia	7,0	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1

Thị trường	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2015 – 2020 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu (%)					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Hungary	12,5	0,7	0,8	0,8	0,9	1,0	1,0
Croatia	8,5	0,8	0,8	0,9	1,0	1,1	1,0
Luxembua	1,1	0,9	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Hy Lạp	6,2	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,7
Slovenia	9,3	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Lítva	4,3	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Bungari	19,1	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5	0,6
Látvia	6,6	0,3	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3
Estonia	-3,6	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Síp	7,1	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
Manta	-5,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Về mặt hàng:

Theo số liệu thống kê từ ITC, trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu nhiều nhất là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360), với tốc độ tăng trưởng bình quân là 3,6%/ năm trong giai đoạn 2015 – 2020. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này của EU có xu hướng giảm từ mức 42,6% trong năm 2015, xuống còn 40,8% trong năm 2020.

Mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) và đồ nội thất nhà bếp (mã HS 940340) có tỷ trọng tăng dần qua các năm.

Trong đó, nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ của EU chiếm 26,4% tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ trên thế giới trong năm 2020 và chiếm 13,8% tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU trong năm 2020, ghi nhận tốc độ tăng trưởng bình quân 7,5%/năm giai đoạn 2015-2020.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất phòng ngủ ngoài khối lớn thứ 4 cho EU, sau Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Bosnia và Herzegovina. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ của EU từ Việt Nam năm 2020 chỉ chiếm 1,8% trong tổng nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ của EU, vì vậy vẫn còn rất nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này đẩy mạnh trong thời gian tới.



Tiếp theo là nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất nhà bếp với tỷ trọng chiếm 36,5% trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp của thế giới, ghi nhận tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,3%/năm giai đoạn 2015-2020. Việt Nam là nhà cung cấp đồ nội thất nhà bếp ngoài khối lớn thứ 15 cho EU nhưng thị phần chiếm rất nhỏ trong tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này của EU.



Đồ nội thất văn phòng (mã HS 940330) cũng là một trong những mặt hàng nhiều tiềm năng để khai thác tại thị trường EU. Nhập khẩu đồ nội thất văn phòng của EU chiếm tỷ trọng 33,1% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp trên thế giới, ghi nhận tốc độ tăng trưởng bình quân 5,4%/năm giai đoạn 2015-2020. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất văn phòng ngoài khối lớn thứ 8 cho EU, tuy nhiên thị phần chỉ chiếm 0,4% trong tổng nhập khẩu đồ nội thất văn phòng của EU năm 2020.



Bảng 3: Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ chính EU nhập khẩu từ 2015 – 2020

Mã HS	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2015 – 2020 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu (%)					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng	4,4	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
0940360	3,6	42,6	41,4	41,4	41,1	40,6	40,8
0940161 + 0940169	3,6	30,5	31,4	31,1	30,6	29,8	29,3
0940350	7,5	11,9	12,3	12,5	12,8	13,4	13,8
0940340	6,3	10,2	10,1	10,2	10,7	10,9	11,2
0940330	5,4	4,8	4,8	4,7	4,8	5,3	5,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

❖ Các nguồn cung ứng

Nguồn cung nội khối

Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ nội khối của EU đạt 4,2%/năm, với trị giá bình quân là 14,5 tỷ USD/năm trong giai đoạn 2015 – 2020.

EU chủ yếu nhập khẩu đồ gỗ từ các thị trường nội khối, chiếm tỷ trọng 72,8% năm 2020. Trị giá nhập khẩu trong năm 2020 đạt 15,5 tỷ USD, tăng nhẹ so với năm 2019 và tăng 22,4% so với năm 2015.



Ba Lan là nhà cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho khu vực, với tốc độ tăng trưởng 6,7%/năm giai đoạn 2015 – 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Ba Lan tăng dần qua các năm, chiếm mức cao nhất vào năm 2020 ở mức 22% tổng nhập khẩu của EU, tăng 2,2 điểm phần trăm so với năm 2015. Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ Ba Lan trong năm 2020, đạt 4,7 tỷ USD, tăng 2,4% so với năm 2019, tăng 37,5% so với năm 2015.

Tiếp theo là Đức, với tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn năm 2015 – 2020 là 4,9%, tỷ trọng nhập khẩu từ Đức chiếm 13,9% trong năm 2020 đạt 2,96 tỷ USD, tăng nhẹ so với năm 2019, tăng 27% so với năm 2015.

Italia là nguồn cung lớn nội khối lớn thứ 3, tỷ trọng nhập khẩu từ Italia giảm dần trong những năm gần đây, chiếm 7,6% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU năm 2020, đạt 1,6 tỷ USD, giảm 3,3% so với năm 2019, tăng 10,8% so với năm 2015.

Nguồn cung ngoại khối

EU tăng cường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoại khối trong giai đoạn năm 2015 – 2020, với tỷ trọng nhập khẩu tăng từ 26,2% năm 2015 lên 27,2% năm 2020. Theo số liệu thống kê từ ITC, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các đối tác ngoài EU trong năm 2020 đạt 5,76 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm 2019 và tăng 28,6% so với năm 2015.

Trung Quốc là nhà cung ứng ngoại khối đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho EU với tốc độ nhập khẩu từ Trung Quốc tăng bình quân 3,3%/năm trong giai đoạn 2015 – 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc giảm từ mức 13,2% trong năm 2015 xuống còn 12,5% trong năm 2020. EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Trung Quốc đạt 2,66 tỷ USD năm 2020, tăng 5,1% so với năm 2019 và tăng 17,5% so với năm 2015.

Xếp thứ hai sau Trung Quốc là Việt Nam nhưng thị phần của Việt Nam chỉ chiếm 2,5% (năm 2020) trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU. Tuy nhiên, trị giá kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam có xu hướng tăng dần qua các năm, đạt mức cao nhất trong năm 2018 là 534,2 triệu USD, ghi nhận tốc độ tăng trưởng bình quân 2%/năm giai đoạn 2015-2020.

Bảng 4: Các thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ chính cho EU

Thị trường	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2015 – 2020 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu (%)					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng	4,4	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nội khối	4,2	73,8	75,2	74,9	74,7	73,8	72,8
Ba Lan	6,7	19,8	21,1	21,5	21,9	21,7	22,0
Đức	4,9	13,6	14,0	14,0	13,8	14,1	13,9
Italia	2,2	8,5	8,2	8,1	8,1	7,9	7,6
Lítva	7,1	3,5	3,5	3,6	3,6	3,8	3,9
Rumani	3,1	3,8	4,1	3,9	3,7	3,5	3,5
Đan Mạch	2,2	2,8	2,9	2,7	2,6	2,5	2,5
Tây Ban Nha	4,9	2,2	2,3	2,3	2,4	2,3	2,2
Bỉ	0,8	2,6	2,5	2,5	2,4	2,3	2,2
Hà Lan	3,3	2,1	2,2	2,1	2,0	1,9	2,0
Thụy Điển	2,4	2,2	1,8	1,9	2,1	1,9	1,9
Pháp	5,1	1,8	1,8	1,8	2,0	1,9	1,8
Slovakia	-2,5	2,3	2,1	1,9	1,9	1,7	1,6
Bồ Đào Nha	-0,4	1,7	1,7	1,6	1,6	1,6	1,3
Áo	1,4	1,4	1,3	1,4	1,4	1,4	1,2
Cộng Hoà Séc	3,1	1,2	1,2	1,3	1,2	1,3	1,1
Estonia	2,3	1,1	1,2	1,3	1,2	1,1	1,0
Hungary	-2,9	1,4	1,4	1,1	1,0	1,0	1,0
Ngoại khối	5,2	26,2	24,8	25,1	25,3	26,2	27,2
Trung Quốc	3,3	13,2	12,1	11,9	11,6	12,1	12,5
Việt Nam	2,0	2,8	2,6	2,6	2,6	2,5	2,5
Indonesia	4,0	1,7	1,5	1,5	1,5	1,6	1,6
Thổ Nhĩ Kỳ	15,1	0,9	0,9	0,9	1,0	1,1	1,4
Ấn Độ	13,5	0,8	0,9	1,0	1,1	1,2	1,3
Ukraina	44,4	0,2	0,4	0,6	0,8	0,9	1,1
Bosnia và Herzegovina	10,3	0,8	1,0	1,1	1,1	1,0	1,1

Thị trường	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2015 – 2020 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu (%)					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Anh	0,3	1,2	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0
Bêlarút	38,5	0,2	0,3	0,4	0,5	0,7	0,8
Serbia	14,0	0,5	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

❖ Thị hiếu, xu hướng tiêu dùng

Dịch Covid-19 đang tác động toàn diện đến thói quen tiêu dùng và cơ cấu chi tiêu của các hộ gia đình EU. Đồ gỗ nội thất là một trong những ngành hàng bị ảnh hưởng nặng nề nhất do người tiêu dùng EU đang có xu hướng giảm mua những mặt hàng không thiết yếu để ưu tiên cho thực phẩm và đồ dùng thiết yếu trong gia đình.

Các nhà bán lẻ đồ nội thất tham gia các kênh phân phối trực tuyến sẽ thích nghi tốt hơn với khủng hoảng. Đây cũng sẽ là kênh phân phối chiếm ưu thế trong lĩnh vực đồ gỗ nội thất tại EU.

Nhu cầu đối với đồ gỗ ngoài trời gia tăng:

Xu hướng tăng cường các hoạt động gắn với khuôn viên ngoài trời quanh nhà (vườn nhà) đang thúc đẩy nhu cầu về đồ gỗ ngoài trời ở EU. Dịch Covid-19 buộc người dân phải ở nhà nhiều hơn, người dân càng có xu hướng gia tăng nhu cầu sử dụng không gian sân vườn và các tiện ích nội thất đi kèm như bàn, ghế, xích đu gỗ, giá kệ ngoài trời... Hơn nữa, khách hàng đang có xu hướng tìm kiếm các sản phẩm tùy chọn và cá nhân hóa theo mong muốn và nhu cầu. Các quốc gia như Đức, Anh, Pháp và Italia đang đóng góp cho sự tăng trưởng của ngành do sự gia tăng mạnh nhu cầu về đồ gỗ ngoài trời ở các quốc gia này.



Vật liệu thân thiện với môi trường như gỗ tự nhiên, mây tre đan lát cũng đang trở nên phổ biến hơn trên thị trường.



Đặc trưng tiêu thụ tại một số thị trường thành viên:**➤ Thị trường Đức**

Theo Trung tâm Nghiên cứu công nghiệp Italia (CSIL), Đức là thị trường đồ nội thất lớn nhất châu Âu và lớn thứ 3 thế giới. Tiêu thụ đồ nội thất của Đức tăng trưởng với tốc độ 2% trong giai đoạn năm 2016 - 2020, tốc độ tiêu thụ tăng thấp hơn so với tốc độ nhập khẩu đồ nội thất. Khoảng 60% sản phẩm nội thất tại Đức là được nhập khẩu.

Nhìn chung, nhu cầu tiêu dùng đồ gỗ tại Đức đang gia tăng và tập trung vào các sản phẩm có thiết kế, màu sắc gần gũi với thiên nhiên. Các sản phẩm nội thất được khách hàng ưa chuộng là thiết kế có nhiều chức năng tích hợp và giá cả phải chăng. Ngoài ra, nhu cầu về sản phẩm gỗ cho nhà bếp cũng rất lớn, chiếm tới 28% tổng nhu cầu về đồ gỗ tại thị trường Đức.

➤ Thị trường Pháp

Theo CSIL, Pháp đóng một vai trò quan trọng trong lĩnh vực đồ nội thất ở cả châu Âu và trên toàn thế giới. Pháp là thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 châu Âu và thứ 3 trên thế giới. Thị trường Pháp ngày càng tăng nhập khẩu đồ nội thất với lượng nhập khẩu chiếm 60% lượng tiêu thụ. Pháp nhập khẩu đồ nội thất chủ yếu từ thị trường nội khối với lượng chiếm 45% lượng tiêu dùng nội khối.

Do tác động của dịch Covid-19, thói quen tiêu dùng tại Pháp có nhiều thay đổi, đặc biệt là sự bùng nổ của thương mại trực tuyến. Đây là một xu thế chung toàn cầu, được đẩy nhanh hơn do đại dịch Covid-19. Khi hoạt động mua sắm trực tuyến trở thành thiết yếu do các lệnh giới nghiêm và cách ly xã hội, các nhà bán hàng trực tuyến thu về lợi nhuận lớn vượt ngoài kế hoạch dự kiến. Bên cạnh đó, xu thế mới này sẽ tạo ra một nhu cầu mới và kéo theo sự phát triển của nhiều dịch vụ liên kết khác, như dịch vụ kho hàng trực tuyến, dịch vụ vận chuyển... Đáng chú ý, do tỷ lệ thất nghiệp tăng cao trong năm 2020, sức mua của người tiêu dùng

suy giảm nên nhu cầu đối với hàng hóa giá rẻ tăng mạnh. Đây là cơ hội tốt cho hàng hóa có giá cả cạnh tranh của Việt Nam, trong đó có mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ.

➤ **Thị trường Hà Lan**

Theo CSIL, Hà Lan là trung tâm thương mại, nhà nhập khẩu đồ nội thất đứng thứ 4 ở châu Âu và thứ 5 trên toàn thế giới. Trong đó, các sản phẩm nội thất nhập khẩu chiếm tới 89% lượng tiêu thụ tại Hà Lan. Đáng chú ý, Hà Lan còn được coi là cửa ngõ



để vào thị trường EU, nơi trung chuyển hàng hóa hàng đầu châu Âu và thế giới.

➤ **Thị trường Áo**

Theo CSIL, Áo có quy mô thị trường đồ nội thất tương đối nhỏ và chủ yếu các sản phẩm nội thất đều được nhập khẩu. Áo chủ yếu nhập khẩu đồ nội thất từ các nước châu Âu khác, cụ thể là từ Đức. Mức tiêu thụ đồ nội thất tính theo đầu người của Áo đạt mức cao nhất ở Châu Âu.

➤ **Thị trường Bỉ**

Theo CSIL, Bỉ là nhà nhập khẩu đồ nội thất đứng thứ sáu ở châu Âu và thứ 11 thế giới. Những năm gần đây, Bỉ có xu hướng tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài EU. Đây là cơ hội để các nhà xuất khẩu ngoại khối có thể thâm nhập sâu hơn vào thị trường Bỉ. Theo Tổ chức Gỗ nhiệt đới (ITTO), nhiều đồ nội thất gỗ nhập khẩu vào EU từ bên ngoài khu vực hiện cũng đang được chuyển qua các cảng lớn hơn ở Tây Âu, đặc biệt là Hà Lan và Bỉ, trước khi được phân phối lại cho các thị trường khác của EU.

➤ **Thị trường Đan Mạch**

Theo CSIL, với mức tiêu thụ đồ nội thất tăng hơn 20% trong 5 năm qua, Đan Mạch là một trong những quốc gia có hoạt động tiêu thụ đồ nội thất tốt nhất trong số các nước Tây Âu. Mức tiêu thụ đồ nội thất bình quân đầu người tương đối cao, đứng thứ 4 ở Châu Âu. Tiêu thụ đồ nội thất được đáp ứng phần lớn nhờ nhập khẩu.

➤ **Thị trường Bungari**

Bungari có vị trí địa lý đặc địa, được xem là cửa ngõ cho hàng xuất khẩu của Việt Nam nói chung và mặt hàng đồ gỗ nói riêng sang thị trường các nước châu Âu khác. Bungari có nhiều khu kinh tế, khu kinh doanh với cơ sở hạ tầng đã được hoàn thiện; mức thuế suất và chi phí (điện, nước, chi phí thuê văn phòng...) thấp nhất trong khối EU. Với 2 cảng nước sâu và 6 cảng hàng không thương mại, Bungari không chỉ có thế mạnh về dịch vụ logistics nội địa mà việc vận chuyển hàng hóa sang các nước EU khác cũng rất thuận tiện. Đây là những điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp Việt Nam cân nhắc góp vốn, cổ phần hóa hoặc đầu tư mở công ty tại đất nước này; từ đó có thể đưa hàng hóa bán thành phẩm sang lắp ráp, đóng gói tại Bungari rồi xuất khẩu tới nước EU khác.

❖ **Các kênh phân phối**

Theo Trung tâm thúc đẩy xuất khẩu từ các nước đang phát triển của Hà Lan (CBI), các kênh thương mại đối với ngành gỗ đã khá truyền thống trong những năm qua. Các nhà xuất khẩu từ các nước đang phát triển thường bán sản phẩm cho các đại lý, nhà nhập khẩu, nhà bán buôn hoặc nhà phân phối. Các sản phẩm cuối cùng chủ yếu được phân phối bởi các nhà bán lẻ cho các nhà chế biến nhỏ, nhà thầu nhỏ và người tiêu dùng, ở dạng hoàn thiện (ví dụ như cửa, đồ nội thất sân vườn hoặc gỗ tâm) hoặc ở dạng bán thành phẩm như ván mỏng hoặc ván ép.

Do yêu cầu ngày càng khắt khe về tính bền vững, tính hợp pháp và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, các kênh truyền thống đang dần có nhiều biến chuyển. Vai trò trung gian của đại lý ngày càng trở nên ít quan trọng hơn khi các nhà xuất nhập khẩu có thể tìm thấy nhau trực tiếp thông qua nhiều phương thức giao tiếp hiện đại. Hầu hết các nhà bán buôn và nhà phân phối cũng đã trở thành nhà nhập khẩu trực tiếp trong những năm gần đây. Các nhà xuất khẩu cũng đang bắt đầu bán trực tiếp cho các nhà máy chế biến, các công ty xây dựng, đại lý mua sắm công và các nhà bán lẻ. Các nhà nhập khẩu cũng đang bắt đầu bán trực tiếp cho người tiêu dùng, mặc dù đây là một bước phát triển khá mới. Ngoài ra, kênh phân phối trực tuyến cũng ngày càng phát triển.

❖ Một số vấn đề về phân phối, logistics

Theo ITTO, thương mại nội thất gỗ EU đang được thúc đẩy bởi sự chuyển đổi sản xuất từ các nước có chi phí cao hơn ở phía Tây EU sang các nước phía đông có chi phí thấp hơn, đặc biệt là Ba Lan, cùng với vai trò của thương mại điện tử và các chuỗi phân phối bán lẻ quy mô lớn, nổi bật nhất là IKEA. Theo ước tính riêng của ITTO từ số liệu thống kê của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), các nhà sản xuất có trụ sở tại EU chiếm khoảng 85% tổng số đồ gỗ được bán trong khu vực.



Nhiều đồ nội thất gỗ nhập khẩu vào EU từ bên ngoài khu vực hiện cũng đang được chuyển qua các cảng lớn hơn ở Tây Âu, đặc biệt là Hà Lan và Bỉ, trước khi được phân phối lại cho các thị trường khác của EU.

Trong những năm gần đây, các nhà sản xuất đồ gỗ của EU đã tăng năng suất và khả năng cạnh tranh thông qua đầu tư vào tự động hóa trong toàn bộ chuỗi cung ứng, từ sản xuất đến vận chuyển, lưu kho và phân phối, với hệ thống theo dõi hành trình chính xác, giảm chi phí lao động và rủi ro trong chuỗi.

Các nhà sản xuất đồ nội thất trong khu vực EU cũng đang tạo ra ưu điểm cho chuỗi cung ứng ngắn hơn, ít trung gian hơn, điều này không chỉ giúp giảm chi phí vận chuyển mà còn cho phép các sản phẩm được giao nhanh hơn.

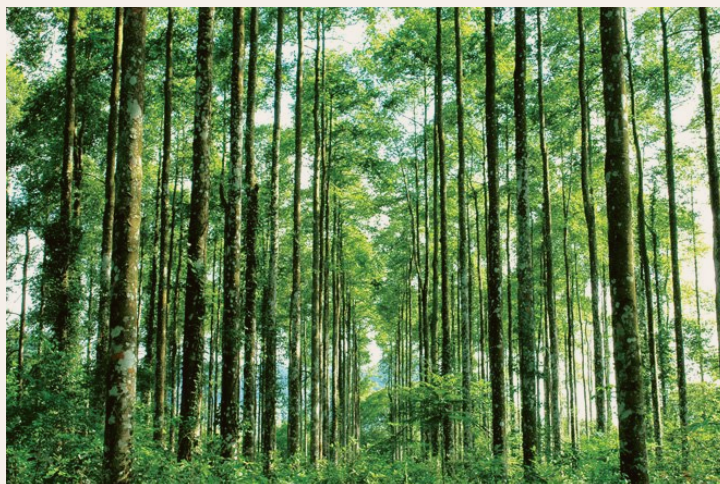
Sự phân mảnh tương đối cao trong lĩnh vực bán lẻ ở nhiều nước EU vẫn đang gây khó khăn cho các nhà cung ứng ngoại khối trong việc tiếp cận thị trường. Nhiều nhà cung cấp nước ngoài vẫn phụ thuộc vào các đại lý và thiếu truy cập trực tiếp vào thông tin về thị hiếu hay các xu hướng tiêu dùng khác của thị trường EU để chủ động được chính sách sản phẩm và phân phối của doanh nghiệp mình. Tuy nhiên, cơ hội cho các nhà xuất khẩu ngoại khối nằm ở sự phát

triển nhanh chóng trong phương thức bán hàng trực tuyến, qua đó có thể dễ dàng tương tác với người tiêu dùng EU, nắm bắt thị hiếu tại thị trường này.

II. Tình hình sản xuất cung ứng của Việt Nam

❖ Tài nguyên rừng

Theo Tổng cục Thống kê, đến năm 2020, đất lâm nghiệp chiếm khoảng 45,1% tổng diện tích đất của Việt Nam, trong khi diện tích rừng là 14,67 triệu ha, chiếm khoảng 42,01% tổng diện tích đất.



Theo số liệu công bố của Tổng cục Lâm nghiệp, diện tích rừng tự nhiên là 10,27 triệu ha, chiếm 70%, và diện tích rừng trồng là 4,39 triệu ha, chiếm 30%. Phân theo mục đích sử dụng rừng, diện tích rừng sản xuất là 7,81 triệu ha, chiếm 53,3%, diện tích rừng phòng hộ là 4,68 triệu ha, chiếm 31,9%, và diện tích rừng đặc dụng là 2,17 triệu ha, chiếm 14,8%. Rừng trồng chủ yếu là rừng sản xuất, chiếm 84%.

Bảng 5: Hiện trạng rừng năm 2020

ĐVT: héc ta (ha)

Rừng phân theo nguồn gốc	Rừng phân theo mục đích sử dụng			Tổng
	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
Rừng tự nhiên	2.081.425	4.070.519	4.127.240	10.279.185
Rừng trồng	91.805	614.985	3.691.240	4.398.030
Tổng	2.173.231	4.685.504	7.818.480	14.677.215

Nguồn: Quyết định số 1558/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2020.

Theo số liệu từ Báo cáo tổng kết năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 278 nghìn ha, tăng 2,7% so với năm 2020 và 120 triệu cây phân tán. Diện tích rừng trồng được chăm sóc 486 nghìn ha, diện tích khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 150 nghìn ha. Tỷ lệ diện tích rừng trồng từ nguồn giống có kiểm soát và chứng nhận năm 2020 đạt 90%, tạo điều kiện tốt cho truy xuất nguồn gốc hàng hóa khi chế biến, xuất khẩu gỗ sang EU. Sản lượng gỗ khai thác khoảng 32 triệu m³.

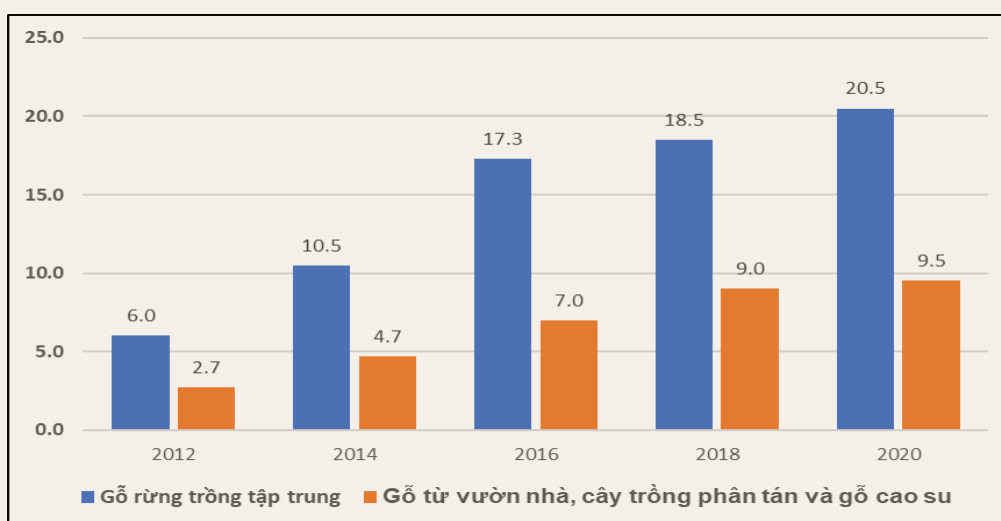
❖ Sản xuất gỗ trong nước

Từ năm 2014, Chính phủ Việt Nam đã cấm khai thác gỗ rừng tự nhiên trong nước và được tăng cường hơn nữa vào năm 2017 với việc kiểm soát chặt chẽ chuyển đổi rừng tự nhiên sang các mục đích sử dụng đất khác. Do đó, sản xuất gỗ trong nước chủ yếu từ rừng trồng tập trung, vườn nhà, cây trồng phân tán và gỗ cao su.



Biểu đồ 1. Sản xuất gỗ trong nước từ rừng trồng tập trung, vườn nhà, cây trồng phân tán và gỗ cao su từ năm 2012 đến 2020

Đơn vị tính (ĐVT): triệu m³



Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp

Theo Tổng cục Lâm nghiệp, ước tính rằng trong giai đoạn từ 2006 - 2020, bình quân mỗi năm cả nước có hơn 227.000 ha rừng trồng. Sản lượng gỗ trồng trong nước, từ rừng trồng tập trung và các nguồn khác, đã tăng đáng kể trong những năm gần đây từ khoảng 8,7 triệu m³ trong năm 2012 lên 23,3 triệu m³ trong năm 2016 và 30 triệu m³ trong năm 2020.

Hiện nay, nguồn gỗ trong nước đáp ứng khoảng 85% nguồn cung gỗ cho ngành công nghiệp chế biến, theo Tổng cục Lâm nghiệp. Phần lớn nguồn nguyên liệu này được dùng trong sản xuất sản phẩm gỗ giá trị thấp, công nghiệp dăm gỗ và cung cấp cho thị trường địa phương; tuy nhiên, gỗ trồng trong nước ngày càng đáp ứng được nhu cầu của các nhà sản xuất đồ nội thất cho các thị trường xuất khẩu. Mặc dù vậy, ngành công nghiệp sản xuất đồ nội thất vẫn phụ thuộc vào việc nhập khẩu gỗ nguyên liệu có chất lượng cao, bao gồm cả gỗ mềm và gỗ cứng không có đủ số lượng ở Việt Nam.

❖ Ngành công nghiệp chế biến gỗ

Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành gỗ trong giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 3,4%/năm, trong đó năm 2017 tăng 4,6%; năm 2018 tăng 4%; năm 2019 tăng cao nhất 10,3% và năm 2020 giảm 4,6%.



Riêng năm 2020, sản xuất lâm nghiệp có nhiều biến động do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 tới các hoạt động của nền kinh tế trong nước và thế giới. Trong nửa đầu năm 2020, các sản phẩm chủ yếu của ngành lâm nghiệp chững lại, đặc biệt là sản phẩm gỗ khai thác do chuỗi tiêu thụ sản phẩm chế biến gỗ như gỗ bóc, bột giấy và dăm gỗ của các doanh nghiệp, nhà máy bị gián đoạn. Nửa cuối năm 2020, thị trường gỗ được đánh giá khởi sắc hơn, sản phẩm gỗ khai thác tăng cao, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Tại các địa phương đã xuất hiện nhiều mô hình sản xuất cây lâm nghiệp giá trị cao, kinh doanh gỗ lớn, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất, chế biến lâm sản xuất khẩu hay chuyển đổi mô hình trồng rừng lấy gỗ theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng giá trị rừng trồng.

Trong năm 2021, các ngành sản xuất nói chung và ngành đồ gỗ nói riêng bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh COVID-19, tuy nhiên theo số liệu của Tổng cục Thống kê, cả năm 2021 chỉ số sản xuất công nghiệp nhóm giường, tủ, bàn ghế vẫn tăng 0,6% so với năm 2020. Ngoài ra, chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện... cũng tăng trưởng 2,7% so với năm 2020.

Sản lượng gỗ rừng trồng tăng đã tạo điều kiện cho ngành công nghiệp chế biến chủ động trên 70% nguồn nguyên liệu đầu vào, từng bước giảm phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, góp phần giảm chi phí sản xuất và giá thành

sản phẩm, đồng thời tạo ưu thế cạnh tranh cho các sản phẩm gỗ của Việt Nam. Hiện Việt Nam đã trở thành trung tâm chế biến gỗ của châu Á. Do nguồn cung nguyên liệu trong nước không đủ để chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, hàng năm nước ta phải nhập một lượng gỗ nguyên liệu rất lớn từ nước ngoài.

Theo Tổng cục Lâm nghiệp, hiện cả nước có trên 5.500 doanh nghiệp chế biến và kinh doanh gỗ và lâm sản, ngoài ra còn có vài nghìn doanh nghiệp siêu nhỏ và hộ kinh doanh cũng hoạt động



trong lĩnh vực này. Trong số 5.500 doanh nghiệp, ước tính có khoảng 81% doanh nghiệp sản xuất đồ nội thất, 12% doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm gỗ khác (dăm gỗ, gỗ dán, ván ép, viên nén, ván dăm, pallet gỗ, v.v.) và 7% doanh nghiệp tham gia chế biến lâm sản ngoài gỗ. Phần lớn các doanh nghiệp này là doanh nghiệp tư nhân trong nước (chiếm khoảng 87,6%), trong khi đó doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm khoảng 12,2% và doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm khoảng 0,2%. Tính cả các doanh nghiệp siêu nhỏ (là doanh nghiệp có vốn đầu tư dưới 3 tỷ VND, ít hơn 10 lao động và tiêu hao nguyên liệu dưới 1.000 m³/năm), ước tính cả nước có khoảng 11.331 doanh nghiệp. Trong đó, có khoảng 6.422 doanh nghiệp (chiếm 56,7%) gia công và bảo quản gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (không bao gồm đồ nội thất) và 4.909 doanh nghiệp (chiếm khoảng 43,3%) sản xuất đồ nội thất.

Phần lớn các doanh nghiệp tập trung ở khu vực Đông Nam bộ (chiếm 42,9%) và Đồng bằng sông Hồng (chiếm 26,4%), tiếp theo là Duyên hải miền trung (chiếm 16,4%), Trung du và miền núi phía bắc (chiếm 6,3%), Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 4,8%) và Tây Nguyên (chiếm 2,9%).

❖ Một số hạn chế, khó khăn trong sản xuất

Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ Việt Nam chưa thực sự mạnh, thiếu bền vững (đầu tư dàn trải, quy mô nhỏ, ít có khả năng đầu tư công nghệ và quy trình quản lý chuỗi tiên tiến; chủ yếu là gia công, phụ thuộc nhiều vào đơn đặt hàng, thiết kế cũng như mẫu mã của khách hàng...).

Nguồn nguyên liệu còn phụ thuộc vào nhập khẩu, trong khi việc kiểm soát nguồn gốc gỗ nhập khẩu hợp pháp chưa được chặt chẽ. Vì vậy, cạnh tranh về nguyên liệu và gia tăng các chi phí sản xuất bao gồm cả lao động sẽ làm giảm tính cạnh tranh của sản phẩm.

Bên cạnh đó, ngành công nghiệp phụ trợ chưa phát triển là một hạn chế lớn đối với ngành công nghiệp chế biến gỗ. Trong ngành công nghiệp chế biến gỗ, các loại vật liệu hay phụ tùng như keo gắn gỗ, các loại sơn, bản lề, ốc vít... giữ vai trò rất quan trọng trong chế biến gỗ, đặc biệt đối với các sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ hiện đại và xuất khẩu. Các vật liệu, phụ kiện đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra chất lượng, giá trị gia tăng cho sản phẩm. Tuy nhiên, các loại nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp này tại Việt Nam vẫn chủ yếu phải nhập khẩu. Hạn chế ngành công nghiệp phụ trợ làm giảm tính cạnh tranh trong ngành chế biến gỗ của Việt Nam so với các nước trong khu vực như Malaysia, Indonesia.

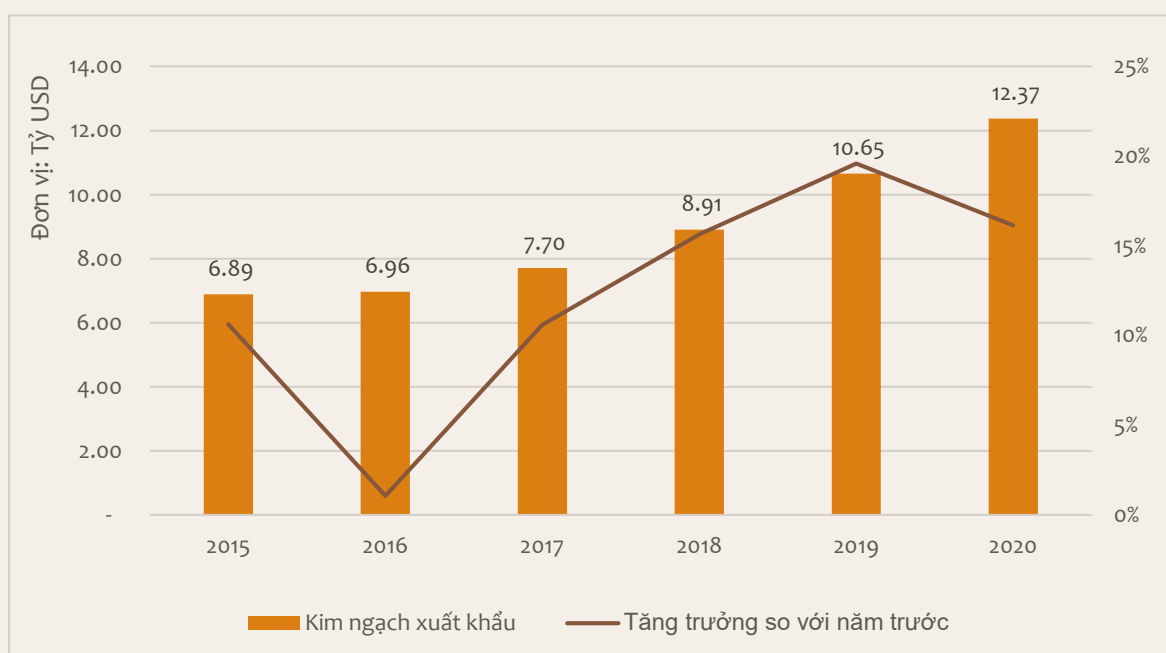
III. Thực trạng Việt Nam xuất khẩu mặt hàng sang EU

❖ Tổng quan xuất khẩu mặt hàng của Việt Nam

Trong những năm qua, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam đã chứng kiến sự tăng trưởng hết sức tích cực, kim ngạch xuất khẩu tăng từ 6,89 tỷ USD năm 2015 lên 12,37 tỷ USD năm 2020, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 12,28%/năm, theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan.

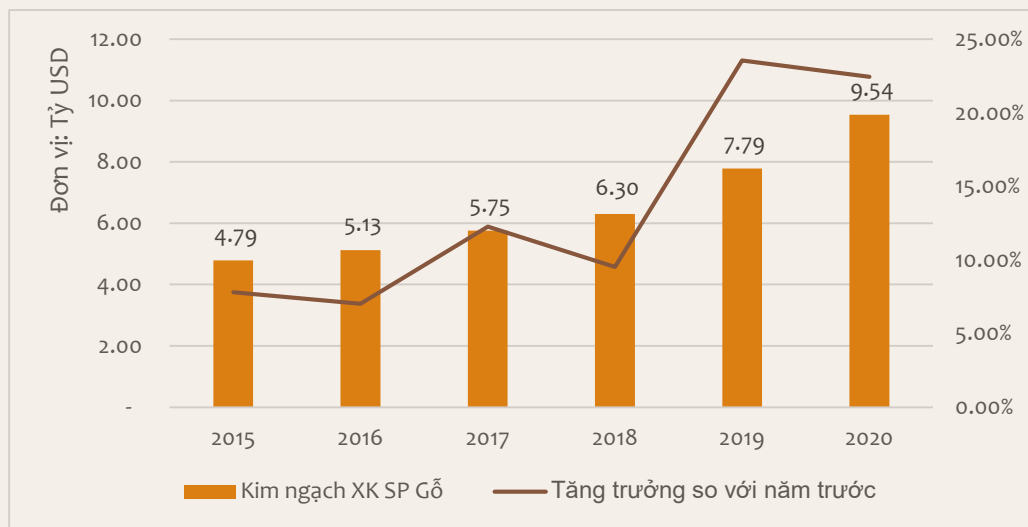


Biểu đồ 2: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam 2015-2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ chiếm 77,07% (2020) tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu gỗ (tăng từ mức 71,30% năm 2015). Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam có mức tăng trưởng bình quân cao hơn cả ngành nói chung, đạt mức 13,77%/năm (theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan), kim ngạch tăng từ 4,79 tỷ USD năm 2015 lên hơn 9,5 tỷ USD năm 2020.

Biểu đồ 3: Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của Việt Nam 2015-2020

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong năm 2020 đạt 12,37 tỷ USD, tăng 16,2% so với năm 2019. Riêng đối với các mặt hàng sản phẩm đồ gỗ đạt kim ngạch 9,54 tỷ USD, tăng 22,5% so với năm 2019 chiếm 77,2% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, tăng so với tỷ trọng 73,7% của năm 2019. Năm 2020 là năm kỳ tích của hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam khi vươn lên đứng thứ 6 về kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam và đặc biệt đáng ghi nhận trong bối cảnh kinh tế, giao thương toàn cầu gặp rất nhiều khó khăn.

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 14,81 tỷ USD, tăng 19,7% so với năm 2020.

Tỷ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong năm 2020 chiếm 49% tổng kim ngạch xuất khẩu. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, ước tính rằng có trên 3.600 doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất khẩu trong năm 2020, trong đó 82% là doanh nghiệp trong nước và 18% là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Bảng 6: Kim ngạch xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn năm 2018-2020

		2020		2019		2018	
		Giá trị (tỷ USD)	%	Giá trị (tỷ USD)	%	Giá trị (tỷ USD)	%
Nhập khẩu	Tổng kim ngạch nhập khẩu	2.558		2.543		2.315	
	Doanh nghiệp trong nước	1.513	59	1.715	67	1.649	71
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.045	41	0,828	33	0,665	29
Xuất khẩu	Tổng kim ngạch xuất khẩu	12.371		10.651		8.907	
	Doanh nghiệp trong nước	6.266	51	5.798	54	4.975	56
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.105	49	4.853	46	3.932	44

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tổng giá trị xuất khẩu sang 12 thị trường chính của Việt Nam chiếm 93,3% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2020. Mặc dù chịu tác động do đại dịch Covid-19 nhưng sự tăng trưởng tiếp tục gia tăng trong năm 2020 phần lớn là do xuất khẩu sang Hoa Kỳ, chiếm 33,8% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Bảng 7: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang 12 thị trường chính trong giai đoạn 2018-2020

ĐVT: triệu USD

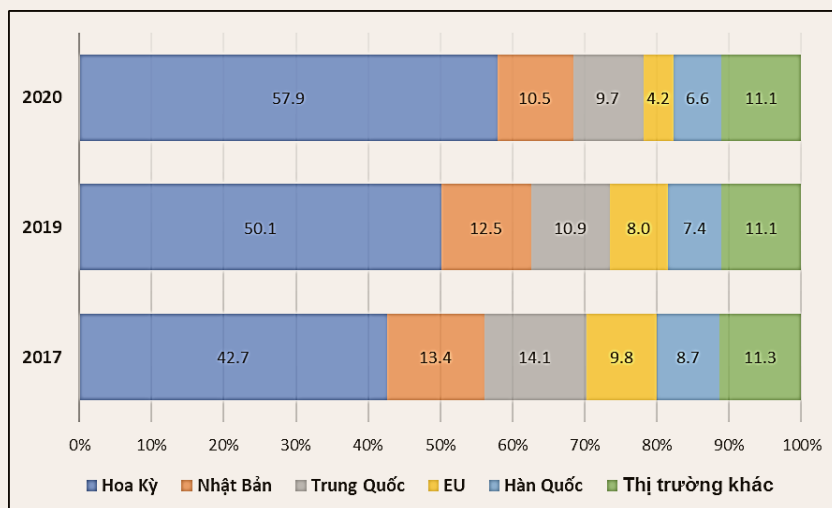
Thị trường	2020	Tăng trưởng so với năm 2019 (%)	2019	Tăng trưởng so với năm 2018 (%)	2018
Hoa Kỳ	7.166,20	33,8	5.356,10	37,5	3.896,70
Nhật Bản	1.294,20	-0,8	1.304,10	13,6	1.148,20
Trung Quốc	1.199,60	3,2	1.162,20	8,3	1.072,90
Hàn Quốc	818,2	3,2	792,8	-15,4	937,2
Vương quốc Anh	229,3	-26,5	312,1	7,9	289,2
Canada	219,8	14,1	192,6	15,9	166,2
Úc	172	13,5	151,6	-21,5	193,1
Đức	118,2	0,4	117,7	9,3	107,7
Pháp	107	-18,7	131,6	1,2	130,1
Malaysia	75,8	7,7	70,4	-31,1	102,2
Hà Lan	72,9	-8,1	79,3	2	77,8

Thị trường	2020	Tăng trưởng so với năm 2019 (%)	2019	Tăng trưởng so với năm 2018 (%)	2018
Đài Loan	71,4	-4,3	74,7	16,3	64,2
Tổng 12 thị trường	11.544,70	18,5	9.745,20	19,1	8.185,40
Các thị trường khác	827,2	-8,8	906,4	25,3	723,6
TỔNG	12.371,90	16,2	10.651,60	19,6	8.909,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu chủ lực của ngành gỗ khi giá trị xuất khẩu chiếm gần 60% tổng kim ngạch của ngành. Việt Nam là nước cung gỗ lớn cho thị trường Hoa Kỳ. Trong năm 2020, giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Hoa Kỳ và Hàn Quốc tăng lần lượt 16,3% và 2%, trong khi đó giảm ở các thị trường EU, Nhật Bản, Trung Quốc.

Biểu đồ 4: Tỷ trọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang 5 thị trường chính trong các năm 2017, 2019 và 2020 (%)



Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp

Về chủng loại

Theo báo cáo và phân tích của các hiệp hội gỗ, xuất khẩu các sản phẩm nội thất và ghế ngồi chiếm 72% tổng kim ngạch xuất khẩu trong năm 2020, tăng 25% so với năm 2019. Riêng sản phẩm nội thất chiếm gần một nửa tổng kim ngạch

xuất khẩu trong năm 2020 (48,9%), sau đó là ghế ngồi (22,8%), dăm gỗ (12,4%) và các sản phẩm gỗ khác (15,9%).

❖ Xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU

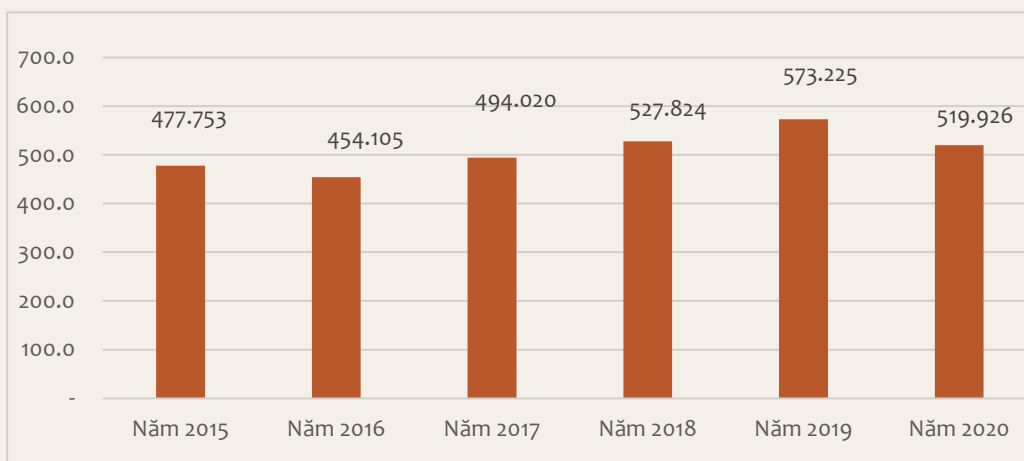
EU là một trong những thị trường xuất khẩu chính, chiếm tỷ trọng khoảng 8% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam năm 2019, tuy nhiên giảm xuống còn 4,2% năm 2020 do ảnh hưởng của Covid-19.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường EU trong giai đoạn năm 2015 – 2020 đạt kim ngạch bình quân 508 triệu USD/năm, với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 2%. Trong năm 2020, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường EU đạt 519,9 triệu USD, giảm 9,3% so với năm 2019, nhưng tăng 8,8% so với năm 2015.



Biểu đồ 5: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới EU trong giai đoạn 2015 – 2020

ĐVT: triệu USD



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Trong khối EU, các quốc gia quan trọng nhất đối với thương mại gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam là Đức, Pháp, Hà Lan. Trong giai đoạn năm 2015 – 2020, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới 3 thị trường này chiếm tỷ trọng cao nhất trong khối EU. Trong đó, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Đức đạt kim ngạch cao nhất, chiếm 22,7% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường EU, tăng 2,2 điểm phần trăm so với năm 2019, nhưng giảm 3,9 điểm phần trăm so với năm 2015.

Tiếp theo là thị trường Pháp, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ bình quân tới thị trường Pháp trong giai đoạn năm 2015 – 2020 đạt 112,8 triệu USD/năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 2%/năm. Tỷ trọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Pháp giảm dần qua các năm, trong năm 2020 chiếm 20,6%, giảm 2,4 điểm phần trăm so với năm 2019, giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm 2015.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hà Lan trong giai đoạn năm 2015 - 2020 đạt bình quân 74,5 triệu USD/năm, với tốc độ tăng trưởng 1,2%/năm. Tỷ trọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Hà Lan chiếm 14% trong năm 2020, tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2019, nhưng giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm 2015.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất trong giai đoạn 2015 – 2020 tới các thị trường trong khối EU như: Bỉ (+9,2%), Đan Mạch (+18,5%), Ba Lan (+11,4%), Litva (62,7%), Hungary (47,9%)...

Bảng 8: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường EU giai đoạn năm 2015 – 2020

Thị trường	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2015 – 2020 (%)	Tỷ trọng xuất khẩu (%)					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng	2,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đức	-1,2	26,6	24,4	23,0	20,4	20,5	22,7
Pháp	2,0	21,1	22,2	21,5	24,6	23,0	20,6
Hà Lan	1,2	14,5	15,2	15,9	14,7	13,8	14,0
Bỉ	9,2	6,2	6,0	5,5	6,5	6,9	8,6
Đan Mạch	18,5	3,0	3,6	4,6	5,0	5,4	6,2
Tây Ban Nha	5,8	4,7	5,1	5,7	5,7	6,1	5,4
Thụy Điển	1,8	5,0	5,2	5,8	5,2	5,1	4,9
Ba Lan	11,4	3,0	3,6	3,4	3,5	4,1	4,6
Ai Len	1,4	4,7	4,8	4,7	5,2	4,2	4,5
Italia	-3,6	6,6	5,6	5,9	5,0	6,1	4,3
Litva	62,7	0,1	0,2	0,2	0,2	0,5	0,5
Rumani	17,3	0,3	0,4	0,5	0,6	0,7	0,5
Bồ Đào Nha	1,7	0,5	0,6	0,6	0,5	0,6	0,5
Hy Lạp	-7,8	0,9	0,8	0,8	0,5	0,7	0,4
Bungari	49,6	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,3
Áo	-1,6	0,5	0,4	0,2	0,2	0,3	0,3
Slovenia	14,7	0,2	0,3	0,2	0,2	0,3	0,3
Cộng Hoà Séc	25,9	0,2	0,2	0,2	0,4	0,5	0,3
Látvia	-10,7	0,6	0,5	0,5	0,4	0,3	0,3
Phần Lan	-10,8	0,6	0,4	0,2	0,4	0,3	0,2
Croatia	4,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Hungary	47,9	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1
Síp	-9,9	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Estonia	-22,6	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Slovakia	14,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Manta	-22,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Về chủng loại

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang thị trường EU, kim ngạch xuất khẩu trung bình mặt hàng này đạt 427,7 triệu USD/năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân 5,3%/năm trong giai đoạn 2015 – 2020. Tuy nhiên, so với nhu cầu nhập khẩu lên tới gần 20 tỷ USD/năm của EU thì kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tới thị trường này vẫn còn thấp.



Ngoài ra, một số mặt hàng gỗ khác của Việt Nam cũng được xuất khẩu sang EU như: Gỗ, ván và ván sàn, đồ gỗ mỹ nghệ, cửa gỗ, khung gương... Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu gỗ, ván và ván sàn đạt tốc độ tăng trưởng bình quân rất cao 45,9%/năm trong giai đoạn 2015 – 2020. Tỷ trọng xuất khẩu trong năm 2020 chiếm 11,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường EU, tăng 1,6 điểm phần trăm so với năm 2019, tăng 3,4 điểm phần trăm so với năm 2015.

Bảng 9: Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường EU trong giai đoạn 2015 – 2020

Mặt hàng	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2015 – 2020 (%)	Tỷ trọng xuất khẩu (%)					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng	8,7	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	5,3	87,0	86,7	87,3	84,1	85,8	83,7
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	12,4	39,3	40,0	38,3	38,1	41,0	40,5
Ghế khung gỗ	4,0	32,2	31,0	33,7	32,0	31,8	30,1
Đồ nội thất phòng ngủ	-2,7	8,5	8,9	9,0	8,1	7,8	7,6
Đồ nội thất nhà bếp	45,7	2,3	2,6	3,0	3,1	3,1	3,3

Mặt hàng	Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn năm 2015 – 2020 (%)	Tỷ trọng xuất khẩu (%)					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Đồ nội thất văn phòng	-60,6	4,6	4,3	3,2	2,7	2,1	2,2
Gỗ, ván và ván sàn	45,9	8,2	9,6	9,1	11,0	10,0	11,6
Gỗ mỹ nghệ	-38,8	1,3	0,8	0,6	0,7	0,5	0,7
Cửa gỗ	-30,0	0,7	0,9	0,6	0,6	0,5	0,5
Khung gương	32,5	0,1	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị phần của Việt Nam tại EU

Theo số liệu ITC, năm 2020, mặc dù chịu tác động bởi dịch Covid-19 nhưng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam đạt 533,4 triệu USD, tăng 1,2% so với năm 2019, tăng 9,9% so với năm 2015, chiếm thị phần 2,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào EU từ thị trường ngoại khối trong năm 2020. Nhập khẩu mặt hàng này vào EU chỉ tăng nhẹ so với năm 2019 do một số thị trường chính giảm nhập khẩu như Pháp (-18,64%), Hà Lan (-8,08%), Italia (-35,87%). Ở chiều ngược lại, nhập khẩu vào Bỉ tăng mạnh 13,62% so với năm 2019, đạt trị giá 44,8 triệu USD.



Thị trường Đức:

Đức là đối tác nhập khẩu đồ gỗ lớn nhất của Việt Nam trong khối EU. Theo số liệu của ITC, hiện nay Việt Nam là nhà cung ứng ngoại khối đồ nội thất gỗ lớn thứ 4 cho Đức, với thị phần tăng từ 1,06% năm 2016 lên 1,31% năm 2020. Các sản phẩm đồ gỗ Đức nhập khẩu từ Việt Nam gồm: HS 9401 (Ghế ngồi), 9403 (Đồ nội thất khác), 9405 (Đèn), 9404 (Khung đệm) và 9402 (Đồ nội thất trong ngành y). Trong đó, mặt hàng mã HS 9403 và 9405 ghi nhận mức tăng cao trong năm 2020 lần lượt là 14,85% và 20,95%; trong khi mặt hàng mã HS 9404 và 9402 sụt giảm mạnh.

Bảng 10: Thị phần của đồ gỗ Việt Nam và các nhà cung ứng khác tại thị trường Đức trong giai đoạn 2016-2020

STT	Nhà cung ứng	2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
1	Trung Quốc	20,65%	21,57%	21,67%	22,82%	24,39%
2	Thổ Nhĩ Kỳ	2,15%	2,02%	1,98%	1,83%	1,88%
3	Thụy Sĩ	1,72%	1,65%	1,55%	1,58%	1,48%
4	Việt Nam	1,06%	1,04%	1,03%	1,20%	1,31%
5	Anh	0,99%	0,95%	1,06%	1,14%	1,06%
6	Ấn Độ	0,71%	0,75%	0,78%	0,85%	0,87%
7	Hoa Kỳ	1,03%	1,02%	1,01%	0,86%	0,73%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Bảng 11: Các mặt hàng đồ gỗ Đức nhập khẩu từ Việt Nam giai đoạn 2019 - 2020

Mã HS	Kim ngạch nhập khẩu (nghìn USD)		Tăng trưởng so với năm ngoái	
	2019	2020	2019	2020
9401	128.090	133.402	14,65%	4,15%
9403	106.694	122.533	12,35%	14,85%
9405	9.031	10.923	7,05%	20,95%
9404	6.423	5.699	3,61%	-11,27%
9402	333	149	62,44%	-55,26%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Thị trường Pháp:

Pháp là đối tác nhập khẩu đồ gỗ lớn thứ 2 của Việt Nam trong khối EU. Theo số liệu của ITC, Việt Nam là nhà cung ứng ngoại khối đồ nội thất gỗ lớn thứ 3 cho Pháp, với thị phần tăng từ 1,59% năm 2016 lên 1,97% năm 2020. Các sản phẩm đồ gỗ Pháp nhập khẩu từ Việt Nam gồm: HS 9401 (Ghế ngồi), 9403 (Đồ nội thất khác), 9405 (Đèn), 9404 (Khung đệm) và 9402 (Đồ nội thất trong ngành y), 9406 (Nhà lắp ghép). Trong đó, mặt hàng mã HS 9403 và 9406 ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng trong năm 2020 lần lượt là 39,71% và 106,52% so với năm 2019.

Bảng 12: Thị phần của đồ gỗ Việt Nam và các nhà cung ứng khác tại thị trường Pháp trong giai đoạn 2016-2020

STT	Nhà cung ứng	2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
1	Trung Quốc	24,02%	25,05%	24,44%	24,77%	27,12%
2	Hoa Kỳ	1,88%	2,20%	2,53%	1,95%	2,03%
3	Việt Nam	1,59%	1,60%	1,70%	1,70%	1,97%
4	Thổ Nhĩ Kỳ	1,41%	1,30%	1,34%	1,35%	1,39%
5	Ấn Độ	1,19%	1,10%	1,26%	1,28%	1,36%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Bảng 13: Các mặt hàng đồ gỗ Pháp nhập khẩu từ Việt Nam 2019 – 2020

Mã HS	Kim ngạch nhập khẩu (nghìn USD)		Tăng trưởng so với năm ngoái	
	2019	2020	2019	2020
9403	108.436	116.030	3,16%	7,00%
9401	82.521	83.123	-9,95%	0,73%
9405	8.407	11.745	20,05%	39,71%
9404	1.844	1.923	17,68%	4,28%
9406	46	95	100,00%	106,52%
9402	282	45	-55,59%	-84,04%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Qua các số liệu phân tích có thể thấy nhu cầu tiêu thụ đồ gỗ tại EU rất lớn, trong khi đó thị phần của Việt Nam tại thị trường này vẫn còn khiêm tốn (2,5%).

Điều này cho thấy thị trường EU vẫn còn rất nhiều dư địa dành cho mặt hàng gỗ của Việt Nam, nhất là khi Việt Nam đã có Hiệp định Thương mại tự do giữa EU và Việt Nam (EVFTA) và Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản Việt Nam – EU (VPA/FLEGT).

Tuy nhiên, EU là một thị trường có yêu cầu rất cao với chất lượng, mẫu mã sản phẩm; các quy định nhập khẩu và tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn sản phẩm, vật liệu xây dựng... hết sức chặt chẽ; đồng thời các công cụ phòng vệ thương mại được áp dụng thường xuyên. Các vấn đề về môi trường, lao động, phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội cũng ngày càng được chú trọng. Ngay cả khi Việt Nam có Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với EU thì việc có thể thâm nhập và mở rộng thị phần tại EU còn phụ thuộc vào năng lực cạnh tranh về chất lượng và giá cả, trong đó trước tiên cần đáp ứng được các tiêu chuẩn, kỹ thuật và quy định về xuất xứ hàng hóa để hưởng ưu đãi thuế quan từ EVFTA.

IV. Các nội dung cam kết liên quan trong Hiệp định EVFTA

❖ Cam kết về thuế quan

Cam kết về thuế quan đối với mặt hàng hạt gỗ và sản phẩm gỗ trong EVFTA được nêu tại:

- Lời văn của chương 2: Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa: Phần này bao gồm các quy tắc chung liên quan tới thuế quan, áp dụng chung cho cả EU và Việt Nam

- Các phụ lục 2-A của chương 2 – Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan, trong đó:

- Tiểu phụ lục 2-A-1: Biểu thuế nhập khẩu của EU
- Tiểu phụ lục 2-A-2: Biểu thuế của Việt Nam

Có tổng cộng 253 dòng hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam chịu tác động về thuế trong EVFTA, bao gồm 176 dòng hàng thuộc chương HS 44 và 77 dòng hàng thuộc chương HS 94.

Các mặt hàng được hưởng thuế suất 0% ngay khi EVFTA có hiệu lực gồm 221 dòng hàng, chiếm 87% dòng hàng gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam xuất khẩu sang EU. Các mặt hàng thuộc các nhóm này nằm trong các mã HS 4401 (gỗ nhiên liệu: dăm gỗ/viên nén), 4402 (than củi), 4403 (gỗ tròn), 4404 (cọc gỗ), 4405 (bột gỗ, sợi gỗ), 4406 (tà vẹt), 4407 (gỗ xẻ), 4408 (ván bóc, lạng), 4409 (ván sàn), 4413 (gỗ tăng độ rắn), 4414 (khung tranh, gương), 4415 (thùng, tang trống), 4416 (thùng), 4417 (dụng cụ gỗ), 4418 (gỗ xây dựng), 4419 (bộ đồ bếp), 4420 (gỗ khảm, dát), 4421 (móc treo), 9401 (ghế ngồi), 9402 (ghế nha sĩ), các mã 9403.10/20/ (bàn, giường), 9403.30 (đồ gỗ dùng trong văn phòng), 9403.40 (đồ nội thất dùng trong nhà bếp), 9403.50 (đồ gỗ dùng trong phòng ngủ), 9403.60 (đồ gỗ nội thất khác) và 9403.70 (đồ nội thất bằng nhựa), 9403.81/89/90 (đồ nội thất nhựa đan, bộ phận đồ nội thất), 9404 (nệm), 9405 (đèn trang trí), 9406 (nhà tiền chế).

Ngoài ra, có 2 nhóm mặt hàng gỗ của Việt Nam sẽ có mức thuế về 0% sau 4 năm (B35) và 6 năm (B56) khi EVFTA bắt đầu có hiệu lực:

- Nhóm mặt hàng có mức thuế về 0% sau 4 năm gồm 2 dòng sản phẩm đã chịu mức thuế 6% trước khi EVFTA được ký. Các sản phẩm thuộc nhóm 4412 (gỗ dán/ ván ép), chỉ chiếm 1,6% tổng số các dòng thuế mà EU áp cho các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu sang các thị trường này.

- Nhóm các mặt hàng có mức thuế về 0% sau 6 năm là 30 dòng hàng gỗ và sản phẩm gỗ đã chịu mức thuế trong khoảng 7-10% trước khi EVFTA có hiệu lực. Nhóm dòng hàng này chiếm tới 11,9% tổng số dòng thuế của các mặt hàng gỗ trong EVFTA, bao gồm các mã HS 4410 (ván dăm), 4411 (ván sợi), 4412 (gỗ dán/ván ép).

Nhìn chung 2 nhóm hàng được giảm thuế về 0% sau 4-6 năm này chỉ chiếm khoảng 1% tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vào thị trường EU. Vì vậy, sau khi Hiệp định EVFTA đi vào thực thi thì 99% tổng giá trị xuất khẩu

gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sẽ được hưởng thuế suất 0%, chỉ còn 1% giá trị xuất khẩu ở mặt hàng ván sợi, ván dăm và gỗ dán sẽ về 0% sau từ 4 - 6 năm.

❖ Cam kết về quy tắc xuất xứ

Đối với gỗ nguyên liệu nói chung và đồ nội thất làm từ gỗ, tiêu chí xuất xứ là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số hoặc hàm lượng giá trị nguyên liệu không xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất không vượt quá 70%. Tuy nhiên, một số mặt hàng gỗ nguyên liệu như gỗ tấm để làm lớp mặt hoặc làm gỗ dán, ván gỗ tạo gờ và gờ dạng chuỗi hạt, hòm, hộp thùng hình... có tiêu chí xuất xứ là công đoạn gia công chế biến cụ thể.

❖ Cam kết về chứng nhận xuất xứ

Quy định về thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong EVFTA được áp dụng chung cho tất cả các loại hàng hóa, trong đó có gỗ và sản phẩm gỗ.

EVFTA quy định **02 loại thủ tục chứng nhận xuất xứ** khác nhau, gồm:

- **Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ:** Cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp Giấy chứng nhận xuất xứ dựa trên các giấy tờ mà nhà xuất khẩu xuất trình;
- **Thủ tục tự chứng nhận xuất xứ:** Nhà xuất khẩu tự phát hành chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa của mình.

EVFTA chỉ cho phép nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ. Mô hình tự chứng nhận xuất xứ trong EVFTA dựa trên thông lệ cho phép nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ mà EU hiện đang áp dụng.

Cụ thể, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu của EVFTA cho phép nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ trên hóa đơn, phiếu giao hàng hay bất kỳ chứng từ thương mại nào, thay vì phải xin giấy chứng nhận xuất xứ từ các cơ quan chức năng.

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam, Việt Nam áp dụng cả cơ chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và tự chứng nhận xuất xứ, cụ thể:

- Với lô hàng có trị giá không vượt quá 6.000 euro, bất kỳ nhà xuất khẩu nào của Việt Nam cũng có thể tự chứng nhận xuất xứ;
- Với lô hàng có trị giá trên 6.000 euro, Việt Nam bảo lưu vẫn tiếp tục áp dụng cơ chế chứng nhận xuất xứ truyền thống.

Cụ thể, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cho nhà xuất khẩu sau khi xác nhận các giấy tờ chứng minh mà nhà xuất khẩu xuất trình - đối với EVFTA Giấy chứng nhận xuất xứ là Mẫu EUR.1.

Việt Nam có thể lựa chọn áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ khi nào thấy thích hợp và sẽ thông báo cho phía EU trước khi thực hiện cơ chế này.

Doanh nghiệp cần tìm hiểu kỹ **Thông tư số 11/2020/TT-BCT**¹ của Bộ Công Thương quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA và hỗ trợ thương nhân xuất khẩu hàng hóa nhằm tận dụng ưu đãi EVFTA.

Như vậy, đối với các lô hàng có giá trị không vượt quá 6.000 euro xuất khẩu đi EU theo diện hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, bất kỳ nhà xuất khẩu nào của Việt Nam cũng đều có thể tự chứng nhận xuất xứ. Còn đối với các lô hàng có giá trị trên 6.000 euro thì hiện tại Việt Nam vẫn áp dụng cơ chế cấp chứng nhận xuất xứ, theo đó nhà xuất khẩu phải xin giấy chứng nhận xuất xứ (mẫu EUR.1) tại cơ quan có thẩm quyền (Bộ Công Thương và các đơn vị do Bộ Công Thương ủy quyền).

Cơ chế chứng nhận xuất xứ mà Việt Nam áp dụng cho EVFTA

Theo EVFTA và quy định của EU, trong khoảng thời gian 2 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực (01/08/2020), doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa sang EU vẫn có thể lựa chọn áp dụng thuế ưu đãi theo EVFTA hoặc thuế ưu đãi theo GSP với điều

¹

http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200377

kiện áp dụng ưu đãi loại nào thì phải tuân thủ QTXX của loại đó và theo thủ tục chứng nhận xuất xứ tương ứng. Cụ thể:

- Nếu muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế suất ưu đãi EVFTA thì nhà xuất khẩu Việt Nam phải xin C/O mẫu EUR.1 tại các đơn vị của Bộ Công Thương;
- Nếu muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế suất ưu đãi GSP thì nhà xuất khẩu Việt Nam phải chứng nhận xuất xứ theo cơ chế của GSP mà hiện tại đang chuyển sang hình thức tự chứng nhận xuất xứ bằng cách đăng ký mã số REX.

Giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng Việt Nam xuất khẩu sang EU

Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) EVFTA có mẫu EUR.1, theo quy định trong EVFTA, mẫu này áp dụng chung cho cả hàng hóa xuất khẩu từ EU và Việt Nam. Tuy nhiên, do EU không áp dụng cơ chế cấp chứng nhận xuất xứ bởi cơ quan có thẩm quyền, mà áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ bởi nhà xuất khẩu có đăng ký (hệ thống REX), mẫu EUR.1 trên thực tế chỉ áp dụng đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam đi EU.

Mẫu EUR.1 được quy định tại Phụ lục VII, Nghị định thư 1 EVFTA. Thông tin khai báo trên mẫu EUR.1 được cho là đơn giản hơn so với mẫu C/O trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết:

- Một số thông tin nhà xuất khẩu được phép lựa chọn khai báo hoặc không khai báo trên C/O mẫu EUR.1 (ví dụ nhà nhập khẩu, hành trình lô hàng, số hóa đơn thương mại...);
- Một số thông tin không bắt buộc thể hiện trên mẫu EUR.1 (như tiêu chí xuất xứ, mã số HS của hàng hóa...). Đây là một điểm khác so với các mẫu C/O theo các FTA khác của Việt Nam (các FTA này đều yêu cầu khai mã HS và tiêu chí xuất xứ của hàng hóa).

Thời hạn hiệu lực của C/O EUR.1 là 12 tháng kể từ ngày phát hành.

Thời điểm cấp C/O mẫu EUR.1

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ cấp C/O mẫu EUR.1 sớm nhất có thể từ ngày xuất khẩu hàng hóa (ngày tàu chạy theo kê khai) và không quá ba ngày làm việc kể từ sau ngày này.

Giấy Chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau khi xuất khẩu nhưng chỉ trong một số trường hợp như quy định cụ thể tại Điều 17 Nghị định thư. Giấy này có thể được cấp lại trong trường hợp bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng

Thời điểm nộp C/O

EVFTA không có quy định cụ thể về thời điểm nộp C/O EVFTA, mà cho phép từng Bên (Việt Nam/EU) quy định phụ hợp theo pháp luật của mình. Đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU: EU cho phép nộp C/O cho cơ quan hải quan của EU để hưởng ưu đãi thuế quan sau thời điểm nhập khẩu hàng hóa vào EU. Theo thông tin từ phía EU thì thời hạn cho phép nộp sau này ít nhất là 2 năm.

❖ Cam kết về hàng rào kỹ thuật (TBT)

EVFTA chủ yếu bao gồm các cam kết chung hợp tác, minh bạch hóa trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBT). Về cơ bản, khi EVFTA có hiệu lực, EU và Việt Nam vẫn sẽ tiếp tục chủ động trong việc áp dụng các biện pháp TBT đối với hàng nhập khẩu như hiện tại. Doanh nghiệp xuất khẩu vẫn sẽ phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của bên nhập khẩu như trước đây.

❖ Cam kết chung về sở hữu trí tuệ

Các cam kết EVFTA về thực thi sở hữu trí tuệ (SHTT) đáng chú ý là các cam kết liên quan đến việc thực thi các biện pháp dân sự. So với pháp luật Việt Nam, EVFTA có một số cam kết mới như sau:

Về các biện pháp khẩn cấp tạm thời áp dụng để ngăn chặn kịp thời hành vi xâm phạm: EVFTA đòi hỏi phải cho chủ sở hữu quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp này vào bất kỳ thời điểm nào (mà không chỉ là khi hoặc sau khi đã khởi kiện vụ việc dân sự tại Tòa án), thậm chí trong trường hợp nghiêm trọng có thể áp dụng mà không cần thông báo cho bên bị áp dụng biện pháp; EVFTA cũng mở rộng các tình huống/trường hợp cho phép yêu cầu biện pháp tạm thời;

Về nghĩa vụ cung cấp bằng chứng chứng minh xâm phạm: EVFTA có quy định cụ thể về các trường hợp Tòa án được quyền yêu cầu bên bị đơn cung cấp các bằng chứng xâm phạm mà mình đang kiểm soát; thậm chí với các hành vi xâm phạm ở quy mô thương mại, theo yêu cầu của một bên, Tòa án còn có quyền yêu cầu bên kia cung cấp tài liệu giao dịch ngân hàng, tài chính hoặc thương mại thuộc kiểm soát của bên kia (với điều kiện thông tin bí mật kinh doanh phải được bảo vệ);

Về quyền yêu cầu cung cấp thông tin: EVFTA yêu cầu Tòa án có quyền yêu cầu người xâm phạm, người bị nghi ngờ xâm phạm, hoặc bất kỳ người nào khác, phải cung cấp thông tin mà người đó đang nắm giữ hoặc kiểm soát (kể cả đối với

các tổ chức, cá nhân không trực tiếp xâm phạm, ví dụ người làm dịch vụ lưu giữ, vận chuyển, quản lý hàng hóa xâm phạm...). Thông tin phải cung cấp có thể là thông tin liên quan tới người xâm phạm, tới phương tiện sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ xâm phạm;

Về quyền của Tòa án với các hành vi xâm phạm sau phán quyết: EVFTA yêu cầu Tòa án, sau khi đã có phán quyết xác định một hành vi là xâm phạm SHTT, phải được trao quyền ban hành các lệnh cấm đối với các hành vi xâm phạm tương tự sau đó với người xâm phạm và cả người cung cấp dịch vụ cho người xâm phạm (trong khi theo pháp luật hiện hành thì Tòa án sẽ phải xét xử lại từng hành vi này và ban hành lệnh cưỡng chế sau khi xét xử);

Về các biện pháp xử lý thay thế: EVFTA khuyến nghị Việt Nam cho phép áp dụng biện pháp bồi thường bằng tiền để thay thế cho các biện pháp chế tài khác (hành chính, hình sự...) nếu xâm phạm là không cố ý, do sơ suất và khoản bồi thường là thỏa đáng;

Về việc xác định thiệt hại làm cơ sở để bồi thường: EVFTA khuyến khích phân biệt cách xác định thiệt hại trong trường hợp người xâm phạm biết hoặc có cơ sở để biết về việc mình đang xâm phạm và trường hợp người xâm phạm không biết rằng mình đang xâm phạm (hiện Việt Nam chưa phân biệt hai trường hợp này); có thể xác định khoản bồi thường là một khoản cố định nếu thích hợp;

Về nguyên tắc suy đoán chủ thể quyền tác giả trong tố tụng về SHTT: EVFTA đặt ra quy tắc về suy đoán quyền, theo đó trừ khi có chứng cứ ngược lại, người có tên trên tác phẩm sẽ được suy đoán là tác giả;

Về sự tham gia của cơ quan hải quan trong thực thi quyền SHTT tại biên giới: EVFTA yêu cầu cơ quan hải quan phải (i) tham gia tích cực vào việc ngăn chặn xâm phạm SHTT (chủ động sử dụng kỹ thuật phân tích rủi ro để phát hiện, xác định hàng hóa xuất nhập khẩu xâm phạm SHTT, dừng thông quan hàng hóa

nghe nghi ngờ xâm phạm...), (ii) hợp tác với chủ sở hữu quyền để thực hiện thực thi quyền SHTT tại biên giới (cho phép cung cấp thông tin để phân tích rủi ro).

Khi EVFTA có hiệu lực, cùng với CPTPP, hệ thống pháp luật về thực thi SHTT của Việt Nam sẽ buộc phải thay đổi theo các cam kết trong hai FTA này, với những yêu cầu chi tiết và cụ thể trong quá trình thực thi. Do đó, doanh nghiệp và người dân sử dụng các sản phẩm được bảo hộ SHTT cần thay đổi nhận thức và hành vi tương ứng, để tránh việc vi phạm và chịu hình thức xử phạt về SHTT.

❖ Cam kết chung về phát triển bền vững

Trong EVFTA, vấn đề phát triển bền vững được đưa vào thành một Chương riêng, **Chương 13 - Thương mại và phát triển bền vững**. Các khía cạnh phát triển bền vững mà EVFTA có cam kết trong Chương 13 gồm:

- Lao động;
- Môi trường (trong đó có biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, quản lý rừng bền vững, quản lý nguồn tài nguyên sinh vật biển...);
- Các khía cạnh khác liên quan (ví dụ năng lượng tái tạo, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, bảo trợ xã hội đối với các nhóm yếu thế...).

Về phạm vi, trong so sánh với CPTPP, các cam kết về phát triển bền vững của EVFTA được đánh giá là rộng hơn, bao trùm nhiều vấn đề hơn.

Về nội dung, các cam kết EVFTA về phát triển bền vững không bao gồm các tiêu chuẩn chi tiết, cụ thể mà chủ yếu là các cam kết chung về nguyên tắc ràng buộc về hướng phát triển và cam kết có tính khuyến nghị.

Đáng chú ý, EVFTA có hẳn một điều riêng trong Chương này về Quản lý rừng bền vững và các sản phẩm từ rừng (Điều 7) trong đó có các cam kết cụ thể và trực tiếp liên quan tới việc chế biến gỗ. Cụ thể, các cam kết sau đây trong EVFTA có thể ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của ngành chế biến gỗ xuất khẩu:

Cam kết khuyến khích thương mại gỗ từ rừng được quản lý bền vững và được khai thác phù hợp với pháp luật nội địa. Cam kết này cũng dẫn chiếu tới việc ký kết Hiệp định VPA/FLEGT (có hiệu lực từ ngày 01/6/2019).

Các cam kết về cung cấp thông tin và hợp tác giữa hai Bên về các biện pháp khuyến khích tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ từ rừng quản lý bền vững, chống lại việc khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp.

Về mặt nguyên tắc, các cam kết này trong EVFTA không buộc Việt Nam thay đổi pháp luật và chính sách trong quản lý khai thác gỗ cũng như thương mại gỗ và sản phẩm gỗ, trong đó có đồ gỗ chế biến xuất khẩu. Tuy nhiên, cần chú ý là trong tương lai, các chính sách về gỗ và thương mại gỗ sẽ tăng cường theo hướng thắt chặt hơn, đặc biệt là đối với việc xuất khẩu gỗ sang EU với việc dẫn chiếu tới VPA/FLEGT.

Cam kết về pháp luật nội địa liên quan đến phát triển bền vững

EVFTA không đặt ra các tiêu chuẩn cụ thể mà pháp luật nội địa phải quy định về môi trường, lao động hay các vấn đề phát triển bền vững khác mà các bên phải tuân thủ. Ngược lại, EVFTA vẫn ghi nhận quyền của mỗi Bên trong việc:

- Quyết định các mục tiêu, chiến lược, chính sách và ưu tiên phát triển bền vững của mình;
- Thiết lập mức độ bảo vệ môi trường, xã hội phù hợp với bối cảnh của mình.

Tuy nhiên, trong quá trình ban hành và thực thi chính sách, pháp luật về phát triển bền vững, Việt Nam và EU cũng phải bảo đảm:

- Phù hợp với các tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận, và các hiệp định về lao động, môi trường mà mình là thành viên;
- Quy định và khuyến khích mức độ bảo vệ cao về môi trường và xã hội, đồng thời tiếp tục nỗ lực cải thiện các quy định luật pháp và chính sách đó.

Về mức độ bảo hộ về môi trường và lao động, EVFTA có những yêu cầu nhất định đối với cách thức ban hành và thực thi các chính sách, pháp luật môi trường và lao động nội địa. Cụ thể, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU:

- Không làm suy yếu (giảm) mức độ bảo vệ môi trường và lao động theo cách gây bất lợi cho mục tiêu của Chương này;
- Không khuyến khích thương mại và đầu tư thông qua việc làm suy yếu mức độ bảo vệ luật pháp môi trường và lao động nội địa;
- Không giảm nhẹ hiệu lực pháp lý hoặc miễn trừ các quy định luật pháp về môi trường và lao động theo cách làm ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU nhưng cũng không được bỏ qua việc thực thi hiệu quả pháp luật môi trường và lao động để khuyến khích thương mại, đầu tư;
- Không áp dụng pháp luật môi trường và lao động một cách phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý hoặc để hạn chế thương mại một cách trá hình.

V. Thông tin chính sách, quy định liên quan của EU

❖ Quy định về gỗ của EU

Tất cả gỗ nhập khẩu vào EU cần phải đến từ các nguồn hợp pháp có thể kiểm chứng được. Quy định (EU) 995/2010² ngày 20/10/2010 hay còn gọi là quy định về gỗ của EU (European Union Timber Regulation – EUTR³) kiểm soát nguồn gốc của gỗ nhập khẩu vào EU. Quy định áp dụng cho cả gỗ khai thác và gỗ nhập khẩu từ EU, bao gồm nhiều loại sản phẩm gỗ được liệt kê trong phụ lục và phù hợp với Bộ luật Hải quan của EU (Union Customs Code).

Quy định này nghiêm cấm việc nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trái phép vào EU và đòi hỏi doanh nghiệp cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ vào châu Âu phải thực hiện nghĩa vụ “due diligence” để đảm bảo nguồn gỗ hợp pháp.

² Quy định (EU) 995/2010 ngày 20/10/2010: <http://data.europa.eu/eli/reg/2010/995/oj>

³ https://ec.europa.eu/environment/forests/timber_regulation.htm

Due diligence có thể hiểu là “thẩm định chuyên sâu” là một hệ thống có 3 nhân tố chính: Thông tin (information), Đánh giá rủi ro (risk assessment) và giảm thiểu rủi ro (risk mitigation). Nhân tố thông tin yêu cầu gỗ và sản phẩm gỗ vào châu Âu cần có đầy đủ thông tin về sản phẩm, quốc gia gỗ được khai thác, loài gỗ, số lượng, thông tin chi tiết về nhà cung cấp và thông tin về việc đã tuân thủ luật pháp quốc gia. Đánh giá rủi ro yêu cầu người đưa gỗ và sản phẩm gỗ vào châu Âu cần phải đánh giá rủi ro của gỗ bất hợp pháp trong chuỗi cung ứng của mình, dựa trên thông tin đã được xác định và các tiêu chí được đặt ra trong quy định gỗ của EU. Nhân tố cuối cùng đòi hỏi người đưa gỗ và sản phẩm gỗ vào châu Âu khi đánh giá có rủi ro về gỗ bất hợp pháp trong chuỗi cung ứng của mình; rủi ro đó phải được giảm thiểu bằng cách yêu cầu thêm thông tin và chứng nhận từ nhà cung cấp.

Các nhà cung cấp gỗ vào châu Âu có thể tự xây dựng hệ thống due diligence của riêng mình hoặc dựa trên hệ thống của tổ chức giám sát. Tổ chức giám sát phải được xác nhận bởi Ủy ban châu Âu (EC). Vai trò của tổ chức này nhằm hỗ trợ các nhà cung ứng gỗ tuân thủ luật gỗ châu Âu.

Để thuận tiện cho việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm gỗ, tất cả các thương nhân mua và bán gỗ trên thị trường phải lưu giữ hồ sơ về nhà cung cấp và khách hàng của họ. Khi các nhà cung cấp gỗ không thể cung cấp các giấy tờ đảm bảo về tính hợp pháp, thì họ sẽ không thể cung cấp cho thị trường EU.

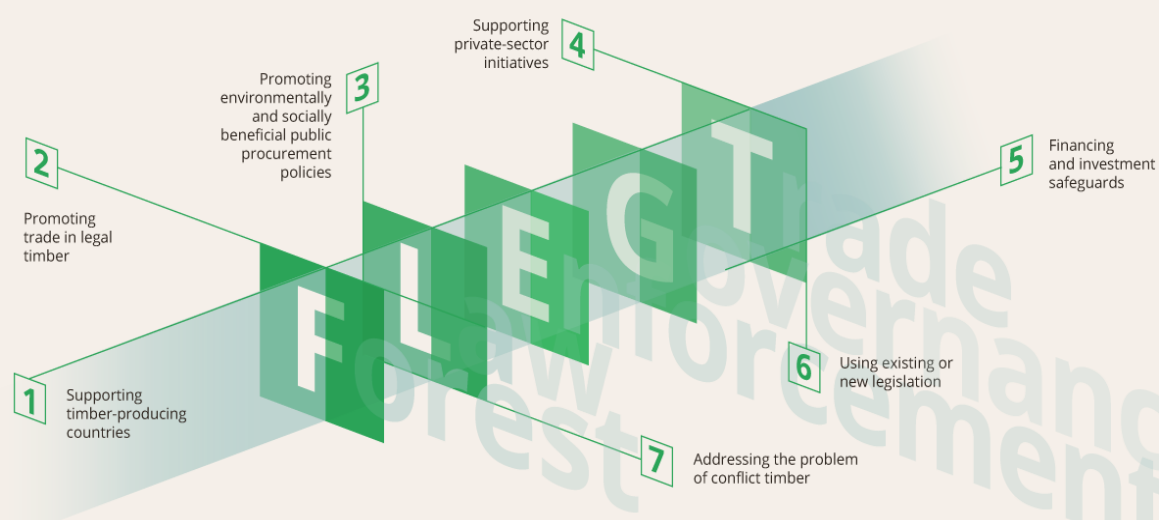
Nếu gỗ có giấy phép Thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (Forest Law Enforcement, Governance and Trade - FLEGT), theo Quy định (EC) 2173/2005⁴ ngày 20/12/2005, hoặc giấy phép CITES (theo quy định (EC) 338/97⁵ ngày 9/12/1996) thì sẽ được coi là đã tuân thủ EUTR và được xuất vào thị trường EU mà không cần thực hiện trách nhiệm giải trình nguồn gốc gỗ.

⁴ <http://data.europa.eu/eli/reg/2005/2173/oj>

⁵ <http://data.europa.eu/eli/reg/1997/338/2020-01-01>

❖ Thực thi Luật pháp, Quản lý và Thương mại lâm sản (FLEGT)

FLEGT là một sáng kiến do EU xây dựng với mục tiêu để giảm việc khai thác gỗ bất hợp pháp thông qua việc tăng cường công tác quản lý rừng bền vững và hợp pháp, cải thiện hoạt động quản trị rừng và xúc tiến thương mại gỗ có nguồn gốc rõ ràng, hợp pháp.



Ngày 20/12/2005, EC thông qua Quy định số 2173/2005 về hệ thống cấp phép của FLEGT và yêu cầu bắt buộc cho thương thảo thỏa thuận đối tác. Tháng 10/2008, EC ban hành Quy định số 1024/2008⁶ về việc thực hiện hệ thống cấp phép nhập khẩu gỗ vào thị trường EU. Các doanh nghiệp trồng rừng, khai thác, vận chuyển, thương mại gỗ có sản phẩm xuất khẩu sang EU phải làm các thủ tục để được cấp giấy phép FLEGT. Đối với doanh nghiệp buôn bán và vận chuyển gỗ phải tuân thủ các quy định về vận chuyển, buôn bán gỗ, đăng ký kinh doanh và thuế. Đối với doanh nghiệp chế biến và sản xuất đồ mộc phải tuân thủ các quy định về chế biến gỗ, đăng ký kinh doanh, lao động và thuế. Đối với các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ phải tuân thủ các quy định về xuất khẩu, đăng ký kinh doanh, lao động và thuế.

⁶ <http://data.europa.eu/eli/reg/2008/1024/oj>

Tháng 5/2013, EU đã phê duyệt Kế hoạch hành động của FLEGT trong đó đưa ra các biện pháp nhằm ngăn chặn việc nhập khẩu gỗ bất hợp pháp vào EU, cải thiện việc cung cấp gỗ hợp pháp và tăng nhu cầu gỗ từ rừng được quản lý tốt.

❖ **Hiệp định Đối tác tự nguyện về Thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT⁷)**

Một trong những nội dung quan trọng nhất của Kế hoạch hành động của FLEGT là Thỏa thuận VPA với các quốc gia có nạn khai thác gỗ bất hợp pháp và quản lý rừng còn yếu.

VPA là một thỏa thuận thương mại ràng buộc về mặt pháp lý giữa EU và một quốc gia xuất khẩu gỗ bên ngoài khối. VPA nhằm mục đích đảm bảo gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu vào châu Âu là hợp pháp và thúc đẩy quản lý rừng bền vững ở các nước xuất khẩu gỗ thông qua nâng cao hiệu lực pháp luật và năng lực quản lý điều hành.

Điểm quan trọng trong VPA là các nước tham gia cần xây dựng và thực hiện một chương trình cấp phép gỗ. Mỗi chương trình cấp phép được củng cố bởi một Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ (TLAS). Mục đích của hệ thống này là để giám sát và kiểm tra việc tuân thủ pháp luật theo chuỗi cung cấp từ rừng đến thị trường. Khi đã thống nhất các chi tiết của TLAS và ký kết thỏa thuận hợp tác, các nước đối tác sẽ có khoảng thời gian quy định để thực hiện các hệ thống cần thiết và đảm bảo khu vực tư nhân tuân thủ theo đúng yêu cầu. Khi các hệ thống được thực hiện thì các nước chỉ được xuất khẩu vào EU những sản phẩm đồ gỗ hợp pháp.

Hiệp định VPA/FLEGT là Hiệp định bổ sung cần thiết cho EVFTA, góp phần mở rộng thị trường EU và các thị trường xuất khẩu khác. Hiệp định VPA/FLEGT Việt Nam – EU có hiệu lực từ ngày 01/6/2019, thúc đẩy các hoạt động thương mại

⁷ <https://flegtvp.com/>

gỗ và sản phẩm gỗ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu lâm sản vào EU. Hiệp định này được xem là lợi thế cạnh tranh của Việt Nam so với các nước không có VPA đầy đủ.

Mục tiêu của Hiệp định VPA/FLEGT là thiết lập khung pháp lý đảm bảo rằng tất cả sản phẩm gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang EU có nguồn gốc và được sản xuất hợp pháp. Mục tiêu này phù hợp với cam kết quản lý bền vững tất cả các loại rừng của hai bên. Mục tiêu này sẽ đạt được thông qua việc thiết lập Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS), cùng với cơ chế cấp phép FLEGT, nhằm đảm bảo rằng chỉ những sản phẩm gỗ có giấy phép FLEGT được phép vào thị trường EU.

Thông tin chi tiết về VPA/FLEGT:

<http://flegtvp.com/wp-content/uploads/2021/07/Tai-lieu-hoi-dap-ve-VPA-FLEGT.pdf>

❖ Công ước CITES

Các doanh nghiệp chỉ có thể khai thác hợp pháp và xuất khẩu các loài gỗ nằm trong danh sách Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật và thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (CITES) và đã có giấy phép CITES, theo quy định (EC)

338/97⁸ ngày 9/12/1996. Doanh nghiệp có thể kiểm tra danh sách các loại gỗ theo CITES tại Phụ lục A, B và C của Quy định.



⁸ <http://data.europa.eu/eli/reg/1997/338/2020-01-01>

❖ Quy định về an toàn sản phẩm

Mọi sản phẩm lưu hành tại châu Âu phải đảm bảo tuân thủ các quy định trong Chỉ thị chung về An toàn sản phẩm (Product Safety Directive) số 2001/95/EC⁹, ngày 03/12/2001.

❖ Dấu CE dành cho các sản phẩm gỗ sử dụng trong xây dựng

Gỗ hoặc các sản phẩm gỗ được kết hợp lâu dài vào các công trình xây dựng sẽ phải được đánh dấu CE¹⁰: điều này áp dụng cho cửa sổ, cửa ra vào, khung, ván sàn và gỗ công nghiệp, cầu thang, gỗ dán nhiều lớp, tấm (ván ép), gỗ ốp và gỗ kết cấu.



Việc đánh dấu này cho thấy các sản phẩm tuân thủ các yêu cầu hài hòa về độ bền cơ học, độ ổn định, an toàn cháy nổ, vệ sinh, sức khỏe và môi trường. Các nhà sản xuất vật liệu xây dựng này cần phải cung cấp “Declaration of Performance¹¹” (Tuyên bố hiệu suất - DoP) kể từ tháng 7 năm 2013. DoP là tài liệu do các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ban hành nhằm đảm bảo rằng sản phẩm

⁹ Chỉ thị chung về An toàn Sản phẩm (General product safety directive - GPSD) 2001/95/EC:
<http://data.europa.eu/eli/dir/2001/95/2010-01-01>

¹⁰ https://ec.europa.eu/growth/sectors/construction/construction-products-regulation-cpr/declaration-performance-and-ce-marking_en

¹¹ https://ec.europa.eu/growth/sectors/construction/product-regulation/performance-declaration_it

phù hợp với các yêu cầu của Quy định (EU) 305/2011¹² ngày 09/03/2011 về sản phẩm xây dựng: Construction Products Regulation - CPR và nhãn hiệu CE có liên quan. DoP giúp cho việc so sánh các sản phẩm có cùng tiêu chuẩn tham chiếu và có thể so sánh một cách khách quan các sản phẩm có cùng mục đích sử dụng. Các Tiêu chuẩn hài hòa (Harmonized Standards¹³) là các thông số kỹ thuật cho phép đáp ứng các yêu cầu thiết yếu. DoP phải được nhà sản xuất ban hành khi đưa sản phẩm ra thị trường.

Vì các nhà xuất khẩu từ các nước đang phát triển không phổ biến cung cấp các sản phẩm xây dựng bằng gỗ thành phẩm cho EU, yêu cầu CE có thể sẽ không áp dụng cho doanh nghiệp với tư cách là nhà cung cấp các bộ phận bằng gỗ. Nhưng nếu doanh nghiệp là nhà cung cấp “linh kiện”, doanh nghiệp sẽ phải cung cấp cho người mua thông tin về các đặc tính cơ bản của sản phẩm.

❖ Quy định về Đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế hóa chất (REACH)

Các chất bảo quản asen, creosote và thủy ngân được sử dụng để ngăn ngừa phân hủy và cải thiện độ bền của gỗ, đặc biệt là được sử dụng trong các ứng dụng ngoài trời. Quy định "Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH)" của châu Âu không cho phép sử dụng các chất bảo quản này, với một số ngoại lệ, chẳng hạn như gỗ được sử dụng trong các cơ sở công nghiệp hoặc làm tà vẹt đường sắt.



Quy định REACH (EC) số 1907/2006 ngày 18/12/2006, cập nhật ngày 01/10/2021: <http://data.europa.eu/eli/reg/2006/1907/2021-10-01>

REACH đảm bảo an toàn sức khỏe cho con người và môi trường ở mức cao bằng cách áp dụng các phương pháp đánh giá độ nguy hại của các chất mà

¹² https://ec.europa.eu/growth/sectors/construction/product-regulation_en

¹³ https://ec.europa.eu/growth/single-market/european-standards/harmonised-standards_en

không ảnh hưởng đến lưu thông hóa chất trong thị trường EU. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất phải đảm bảo các hóa chất đó không gây hại cho con người và môi trường.

Danh sách các chất hoá học bị cấm sử dụng bởi REACH:

<https://echa.europa.eu/substances-restricted-under-reach>

Ngoài ra, còn có những quy định hạn chế khác như sau: Hạn chế đối với gỗ (ví dụ: cửa ra vào, khung cửa sổ và các bộ phận sàn) được xử lý bằng một số loại dầu, véc ni keo và sơn mài có thể chứa các chất độc hại. Ví dụ, các sản phẩm đã sơn sẽ không được bán trên thị trường nếu nồng độ cadimi bằng hoặc lớn hơn 0,1% trọng lượng của sơn trên đồ đã sơn; Hạn chế đối với việc sử dụng hóa chất trong chế biến: ví dụ như các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) được sử dụng trong lớp phủ, formaldehyde và pentachlorophenol. Các sản phẩm gỗ được xử lý bằng creosote cũng bị EU cấm. Việc sử dụng và tiếp thị asen và tất cả các hợp chất đồng mạ crom, bao gồm đồng asen mạ crom (Chromated Copper Arsenate - CCA), đồng Chrome Boron (Copper Chrome Boron - CCB) và đồng Chrome florua (Copper Chrome Fluoride - CCF), trong chất bảo quản gỗ không được phép. Dầu tự nhiên để bảo vệ đồ đạc trong vườn có thể được sử dụng trong hầu hết các trường hợp. Tuy nhiên, hãy kiểm tra hàm lượng dầu của sản phẩm trên trang web của Cơ quan Hóa chất châu Âu¹⁴ (ECHA).

❖ **Đóng gói và sử dụng tiêu chuẩn quốc tế về các biện pháp kiểm dịch thực vật số 15 (ISPM)**

Tất cả các vật liệu đóng gói bằng gỗ (chủ yếu là pallet) phải hiển thị logo ISPM-15, cùng với số nhận dạng duy nhất nếu tự sản xuất vật liệu đóng gói. Nếu không tự sản xuất nguyên liệu, sẽ phải mua từ nhà sản xuất được cấp phép bởi Tổ chức Bảo vệ thực vật quốc gia (NPPO). Ngoài ra, tất cả gỗ được sử dụng trong vật liệu đóng gói phải được xử lý nhiệt (HT).

¹⁴ <https://echa.europa.eu/>

❖ Thủ tục hải quan

Theo quy định, các hàng hóa bên ngoài EU khi được nhập khẩu phải khai báo hải quan. Thủ tục hải quan là thủ tục theo đó hàng hóa được trả ra khi hoàn tất khai báo nhập khẩu đi kèm với các chứng từ liên quan và nộp đầy đủ thuế và các nghĩa vụ hải quan khác cho cơ quan hải quan.

Các chứng từ cơ bản trong bộ hồ sơ hải quan:

Theo quy định của EU, khi thông quan hàng hóa, phải xuất trình cho cơ quan Hải quan tờ khai theo mẫu do Hải quan quy định. Những chứng từ cơ bản cho hàng hoá nhập khẩu vào các nước thành viên EU không phụ thuộc vào giá trị lô hàng hay loại hình vận chuyển. Thông thường đối với hàng nhập khẩu vào EU, yêu cầu phải có những chứng từ cơ bản sau:

- ***Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice):*** Cần ghi rõ chính xác thông tin của người nhập khẩu, người xuất khẩu, ngày xuất hóa đơn, số hóa đơn, miêu tả hàng hóa, điều kiện giao hàng và các chi tiết cần thiết nhằm xác định đúng tất cả giá hàng, cước phí và bảo hiểm;
- ***Tờ khai Trị giá Hải quan (Customs Value Declaration):*** áp dụng cho các lô hàng vượt quá 20.000 EUR. Tờ khai hải quan phải kèm theo Văn bản hành chính đơn (Single Administrative Document – SAD).
- ***Mẫu Tờ khai Trị giá Hải quan:***
https://webgate.ec.europa.eu/reqs/public/v1/requirement/auxi/eu/eu_gen_valuedec_dv1.pdf/
- ***Văn bản Hành chính đơn (Single Administrative Document - SAD):*** Tất cả hàng hóa nhập khẩu vào EU phải được khai báo với cơ quan hải quan của Quốc gia thành viên tương ứng bằng Văn bản Hành chính đơn (Single Administrative Document - SAD), mẫu hồ sơ chung cho tất cả các Quốc gia thành viên EU theo Bộ luật Hải quan của Liên minh và Đạo luật được ủy

quyền chuyển tiếp (Quy định EU 2016/341¹⁵ ngày 17/12/2015) trong khi môi trường hải quan điện tử được triển khai đồng bộ.

- **Chứng từ vận chuyển (Freight documents):** tùy vào loại phương tiện vận chuyển hàng hoá mà vận đơn (Bill of lading) và chứng từ tương ứng được yêu cầu xuất trình
- **Vận đơn (Bill of Lading):** Cần có bản sao vận đơn (hoặc vận đơn hàng không) để làm thủ tục hải quan. Người nhận hàng thường cần có vận đơn gốc để thông quan nhập khẩu.
- **Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – C/O):** Khi người nhập khẩu yêu cầu hoặc quy định bắt buộc đối với một số mặt hàng nhất định. Các hàng hoá được hưởng GSP phải có giấy chứng nhận xuất xứ mẫu A “C/O form A.” Đối với xuất khẩu hàng hóa theo EVFTA cần chứng nhận xuất xứ C/O EUR1.
- **Phiếu đóng gói (Packing list):** Là một chứng từ thương mại kèm theo hóa đơn thương mại và chứng từ vận tải, cung cấp thông tin về mặt hàng nhập khẩu và chi tiết đóng gói của từng lô hàng.
- **Giấy phép nhập khẩu (Import License):** Theo quy định của EU, giấy phép nhập khẩu là cần có đối với hầu hết các mặt hàng nông sản, thực phẩm, sắt, thép, nhôm, vũ khí, hóa chất, dược phẩm.
- **Giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hóa (Insurance Certificate):** Chỉ phải xuất trình nếu thông tin về phí bảo hiểm không được thể hiện trong hóa đơn thương mại.
- Và một số chứng từ, tài liệu khác tùy thuộc vào loại hàng hóa nhập khẩu hoặc các ưu đãi được hưởng.

¹⁵ http://data.europa.eu/eli/reg_del/2016/341/2021-03-15

Thủ tục hải quan của EU:

Khi hàng hóa đến cơ quan hải quan nhập cảnh vào EU, hàng hóa được đưa vào kho tạm giữ dưới sự giám sát của hải quan (không quá 90 ngày) cho đến khi được thực hiện một trong các thủ tục hải quan sau (hoặc tái xuất):

Phát hành thủ tục lưu thông tự do (*Release for free circulation*)

Mục đích của việc phát hành thủ tục lưu thông tự do là hoàn thành tất cả các thủ tục nhập khẩu để hàng hóa có thể được bán trên thị trường Liên minh.

Hàng hóa được đưa đi tiêu thụ khi đã đáp ứng tất cả yêu cầu nhập khẩu:

- Tất cả loại thuế quan hiện hành và khoản phí khác đã được thanh toán.
- Đã xuất trình giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa theo hạn ngạch.
- Tất cả các giấy phép và giấy chứng nhận hiện hành (ví dụ: giấy chứng nhận thú y cho một số động vật hoặc sản phẩm động vật) đã được xuất trình.

Hàng hóa nhập khẩu được làm thủ tục khai báo hải quan. Ngày mà tờ khai này được cơ quan hải quan ở một nước EU chấp nhận cũng là ngày được tính thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt, nếu có.

Các thủ tục đặc biệt (*Special procedures*)

Hàng hóa có thể được đặt dưới bất kỳ hình thức xử lý nào sau đây:

- Quá cảnh trong Liên minh, bao gồm:
 - *Quá cảnh bên ngoài (External transit)*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể được chuyển từ điểm này đến điểm khác trong lãnh thổ hải quan của EU mà không phải chịu thuế nhập khẩu, các khoản phí khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa (tức là thuế nội địa) và các biện pháp chính sách thương mại. Chuyển hàng hóa sang một nước thành viên EU khác có nghĩa là thủ tục thông quan được chuyển đến cơ quan hải quan nơi đến.

- *Quá cảnh nội bộ (Internal transit)*: hàng hóa của EU có thể được chuyển từ điểm này đến điểm khác trong lãnh thổ hải quan của EU mà không có bất kỳ thay đổi nào về tình trạng hải quan của chúng. Điều này bao gồm việc vận chuyển hàng hóa qua một lãnh thổ khác nằm ngoài lãnh thổ hải quan của EU.

- Kho lưu trữ, bao gồm kho hải quan và các khu tự do:

- *Kho hải quan (Customs Warehouse)*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể được lưu trữ tại cơ sở hoặc bất kỳ địa điểm nào khác được cơ quan hải quan cho phép và chịu sự giám sát hải quan (kho hải quan) mà không phải chịu thuế nhập khẩu, các khoản phí khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa và thương mại các biện pháp chính sách.

- *Các khu vực tự do (Free zones)*: các quốc gia Thành viên có thể chỉ định các phần lãnh thổ hải quan của Liên minh là các khu vực tự do. Đây là nơi hàng hóa có thể được giới thiệu miễn thuế nhập khẩu, các khoản phí khác (tức là thuế nội địa) và các biện pháp chính sách thương mại, cho đến khi chúng được giao một thủ tục hải quan được chấp thuận khác hoặc được tái xuất. Hàng hóa cũng có thể trải qua các hoạt động đơn giản như xử lý và đóng gói lại.

- Sử dụng cụ thể bao gồm nhập khẩu tạm thời và sử dụng cuối cùng:

- *Nhập khẩu tạm thời*: hàng hóa không thuộc Liên minh có thể vào EU mà không phải trả thuế nhập khẩu, miễn là chúng được dùng để tái xuất mà không bị thay đổi. Thời hạn tạm nhập tối đa là hai năm.

- *Sử dụng cuối cùng*: hàng hóa có thể được lưu thông tự do theo hình thức miễn thuế hoặc giảm thuế tùy theo mục đích sử dụng cụ thể của chúng.

- Xử lý, bao gồm xử lý bên trong và bên ngoài:

- *Gia công nội địa*: hàng hóa có thể được nhập khẩu vào EU mà không phải chịu thuế, thuế và thủ tục, được xử lý dưới sự kiểm soát của hải quan và sau đó

tái xuất. Nếu các thành phẩm cuối cùng không được xuất khẩu, chúng sẽ phải chịu các loại thuế và thủ tục hiện hành.

- *Gia công bên ngoài*: hàng hoá của Liên minh có thể được tạm xuất từ lãnh thổ hải quan của Liên minh cho mục đích gia công. Hàng hóa đã qua chế biến có thể được đưa ra lưu thông tự do với thuế nhập khẩu được giảm toàn bộ hoặc một phần.

VI. Thực tiễn năm đầu thực thi Hiệp định EVFTA trong xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU

Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, sau một năm Hiệp định EVFTA chính thức đi vào hiệu lực (tháng 8/2020 - tháng 7/ 2021), kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU đạt 638,24 triệu USD, tăng 13,3%



so với cùng giai đoạn trước EVFTA (tháng 8/2019 - tháng 7/2020). Kết quả tăng trưởng ấn tượng này được nhận định có sự hỗ trợ đáng kể từ việc thực thi Hiệp định EVFTA và đặc biệt đáng ghi nhận trong bối cảnh kinh tế, giao thương và cung ứng toàn cầu vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn và các diễn biến phức tạp, khó lường của đại dịch Covid-19. Doanh nghiệp đang dần hiện thực hóa được những cơ hội và lợi ích mà Hiệp định này mang lại.

Bảng 14: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường EU trong năm đầu thực thi Hiệp định EVFTA

Thị trường	T8/2020 đến T7/2021 (nghìn USD)	So với T8/2019 đến T7/2020 (%)	Tỷ trọng theo năm (%)	
			Từ T8/2020 đến T7/2021	Từ T8/2019 đến T7/2020
Tổng	638.236	13,3	100,0	100,0
Đức	129.645	2,3	20,3	22,5
Pháp	138.690	8,1	21,7	22,8
Hà Lan	103.838	26,3	16,3	14,6
Bỉ	59.846	57,6	9,4	6,7
Đan Mạch	45.720	49,0	7,2	5,4
Tây Ban Nha	35.800	15,1	5,6	5,5
Italia	26.696	-0,1	4,2	4,7
Thụy Điển	24.718	-11,3	3,9	5,0
Ái Len	25.451	13,6	4,0	4,0
Ba Lan	24.111	-5,7	3,8	4,5
Rumani	4.506	61,2	0,7	0,5
Bồ Đào Nha	2.539	-6,0	0,4	0,5
Hy Lạp	2.153	-4,2	0,3	0,4
Bungari	1.944	28,6	0,3	0,3
Slovenia	1.769	5,3	0,3	0,3
Lítva	1.701	-48,0	0,3	0,6
Áo	2.055	47,2	0,3	0,2
CH Séc	1.618	-37,3	0,3	0,5
Phần Lan	1.438	-1,8	0,2	0,3
Látvia	1.280	-13,2	0,2	0,3
Croatia	1.185	11,0	0,2	0,2
Hungary	496	-25,5	0,1	0,1
Síp	396	38,4	0,1	0,1
Estonia	313	11,8	0,0	0,0
Slovakia	265	62,3	0,0	0,0
Luxembua	34		0,0	0,0
Manta	27	-42,3	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong năm đầu Hiệp định EVFTA đi vào hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới 3 thị trường chủ lực Đức, Pháp và Hà Lan đều tăng tích cực, chiếm tỷ trọng 58,3% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang EU.

Trong đó, tốc độ tăng trưởng sang thị trường Hà Lan ở mức cao, đạt 103,8 triệu USD, tăng 26,3% so với cùng giai đoạn trước EVFTA. Hà Lan cũng là thị trường duy nhất trong 3 thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chính của Việt Nam trong khối EU ghi nhận mức tỷ trọng tăng.

Đáng chú ý khi ngành hàng gỗ Việt Nam đã có sự chuyển dịch khá thành công khi tăng mạnh xuất khẩu sang các thị trường thành viên EU khác. Ngoài việc tăng cường xuất khẩu vào những thị trường có dung lượng nhập khẩu lớn như Đức, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha, doanh nghiệp gỗ Việt Nam đã khai thác khá tốt các thị trường ngách EU như Đan Mạch (đạt 45,7 triệu USD, tăng 49%), Ai Len (đạt 25 triệu USD, tăng 13,6%), Rumani (đạt 4,5 triệu USD, tăng 61,2%).

Về chủng loại xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các loại mặt hàng nội thất gỗ của Việt Nam sang EU sau khi EVFTA có hiệu lực đều tăng so với thời điểm một năm trước đó, ngoại trừ mặt hàng cửa gỗ.

Trong giai đoạn từ tháng 8/2020 đến tháng 7/2021, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường EU đạt 514,6 triệu USD, tăng 12% so với thời gian từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2020, tỷ trọng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chiếm



80,6% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường EU. Trong đó, đồ nội thất văn phòng, đồ nội thất nhà bếp và đồ nội thất phòng ngủ đạt tốc độ tăng trưởng rất cao. Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn và ghế khung gỗ là 2 mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn. Dẫn đầu là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 248,8 triệu USD tăng 8,4%; tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 181,1 triệu USD, tăng 9,3%.

Ngoài ra, trong giai đoạn này gỗ ván và ván sàn, đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu tới thị trường EU cũng tăng rất ấn tượng, lần lượt đạt 68,4 triệu USD và 5,5 triệu USD, tăng tương ứng 23,1% và 63,5% so với trước EVFTA.

Bảng 15: Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu sang EU trong 1 năm thực thi Hiệp định EVFTA

Mặt hàng	T8/2020 đến T7/2021 (nghìn USD)	So với T8/2019 đến T7/2020 (%)	Tỷ trọng theo năm (%)	
			T8/2020 đến T7/2021	T8/2019 đến T7/2020
Tổng	638.236	13,3	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	514.563	12,0	80,6	81,6
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	248.783	8,4	39,0	40,7
Ghế khung gỗ	181.148	9,3	28,4	29,4
Đồ nội thất phòng ngủ	45.873	20,1	7,2	6,8
Đồ nội thất nhà bếp	22.076	40,3	3,5	2,8
Đồ nội thất văn phòng	16.682	60,0	2,6	1,9
Gỗ, ván và ván sàn	68.414	23,1	10,7	9,9
Đồ gỗ mỹ nghệ	5.493	63,5	0,9	0,6
Cửa gỗ	2.015	-8,1	0,3	0,4
Khung gương	371	38,1	0,1	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị phần của Việt Nam tại EU

Đáng chú ý, trong bối cảnh chung khi kinh tế EU bị tác động nghiêm trọng bởi đại dịch khiến sức tiêu thụ và nhập khẩu hàng hóa tại thị trường suy giảm, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam vào EU vẫn chứng kiến mức tăng trưởng đáng kể. Theo tính toán từ số liệu của Eurostat, trong 7 tháng năm 2021, cũng là thời điểm tròn một năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam đạt kim ngạch 340,19 triệu EUR, tăng 15,91%; thị phần của Việt Nam chiếm 10,11% trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường ngoại khối vào EU.

**Bảng 16: Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào EU và thị phần của Việt Nam tại EU
thời điểm tròn 1 năm EVFTA có hiệu lực**

ĐVT: triệu EUR

Mặt hàng	Kim ngạch 7 tháng 2021		Thị phần của Việt Nam 7T 2021	Tăng trưởng so với cùng kỳ	Kim ngạch 7 tháng 2020		Thị phần của Việt Nam 7T 2020
	EU ngoại khối	Việt Nam			EU ngoại khối	Việt Nam	
Đồ nội thất bằng gỗ	3.364,28	340,19	10,11%	▲ 15,91%	2.498,74	293,49	11,75%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

Tại thị trường Pháp:

Theo số liệu của Eurostat, trong 7 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam vào Pháp đạt 96,3 triệu EUR, tăng 23,6% so với năm 2020; thị phần giảm từ 4,1% trong 7 tháng năm 2020 xuống 3,8% trong 7 tháng năm 2021.

Tại thị trường Bỉ:

Theo số liệu của Eurostat, trong 7 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam vào Bỉ đạt 22,9 triệu EUR, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm 2020; chiếm thị phần 5,57% trong tổng trị giá nhập khẩu của Đức trong 7 tháng đầu năm 2021.

Tại thị trường Đức:

Theo số liệu của Eurostat, trong 7 tháng đầu năm 2021, kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam vào Đức đạt 71,8 triệu EUR, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm thị phần 2,3% trong tổng trị giá nhập khẩu của Đức trong 7 tháng đầu năm 2021.

Tại thị trường Hà Lan:

Theo Eurostat, trong 7 tháng năm 2021, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt 42 triệu EUR, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2020, chiếm thị phần 2,7% trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hà Lan.

Qua các số liệu phân tích trên, có thể thấy EVFTA trên thực tế đã có những tác động hết sức tích cực lên xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam. Sau một năm thực thi Hiệp định, xuất khẩu hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang EU đã chứng kiến kết quả tăng trưởng khả quan bất chấp những khó khăn, phức tạp do đại dịch Covid-19, nhờ ưu đãi về cắt giảm thuế quan. Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, khoảng 83% số dòng thuế đối với các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam được EU xóa bỏ về 0%; 17% số dòng thuế còn lại sẽ được xóa bỏ dần đều và về 0% trong vòng 6 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Theo đó, về giá trị xuất khẩu, sẽ có thêm 17% tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang EU được hưởng thuế 0%. Trong đó, các mặt hàng thuộc mã từ 4401 - 4409, EU áp thuế từ 2 - 4% và các mặt hàng thuộc mã HS 4414/15/18/20/21 EU áp thuế từ 2,5 - 4% được hưởng thuế 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực. Hiện nhóm các mặt hàng này đang chiếm 10% giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Nằm cùng trong nhóm được hưởng thuế 0% sau khi Hiệp định có hiệu lực còn phải kể tới các sản phẩm như đồ nội thất sử dụng trong nhà bếp (HS 9403.40); bộ phận đồ gỗ (HS 9403. 90); đồ nội thất kết hợp với vật liệu khác (HS 9403.80), mức thuế EU hiện áp từ 2,7-5,6%, giá trị xuất khẩu của nhóm này chiếm 7% tổng giá trị xuất khẩu sang EU. Đây là lợi thế cạnh tranh rất lớn về giá cho các sản phẩm gỗ Việt Nam với sản phẩm từ các nước cung ứng khác tại thị trường EU.

Khó khăn và vướng mắc

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được sau 1 năm EVFTA đi vào hiệu lực, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang EU vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, vướng mắc.

Tình hình dịch bệnh với diễn biến phức tạp, kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến giao thương, đứt gãy cung ứng hàng hóa, làm suy giảm nghiêm trọng nguồn lực của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm cả các khâu đổi mới công nghệ, cải thiện chất lượng sản phẩm, năng suất lao động... Ngoài ra, khó khăn trong hoạt động logistics như khó thuê container, giá cước vận tải tăng cao kỷ lục... cũng làm ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng hóa nói chung và xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam nói riêng sang thị trường EU.

Sự gia tăng cạnh tranh của các nước sản xuất chính trên thế giới, cả về giá cả, mẫu mã, chất lượng... cũng như đẩy mạnh đầu tư công nghệ tiên tiến để chế biến gỗ xuất khẩu của các nước trong khu vực. Đối với doanh nghiệp ngành gỗ, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ Việt Nam phần lớn chưa thực sự mạnh, thiếu bền vững (đầu tư dàn trải, quy mô nhỏ, ít có khả năng đầu tư công nghệ và quy trình quản lý chuỗi tiên tiến; chủ yếu là gia công, phụ thuộc nhiều vào đơn đặt hàng, thiết kế cũng như mẫu mã của khách hàng...).

Đảm bảo tiêu chuẩn nguồn gốc xuất xứ gỗ nguyên liệu là một trong những "nút thắt" lớn để sản phẩm gỗ hưởng ưu đãi từ EVFTA. Hiện nay, nguồn nguyên liệu vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu, trong khi các quốc gia trồng rừng và cung cấp nguyên liệu lớn trong khu vực đã và đang có các chính sách hạn chế, quản lý chặt chẽ việc khai thác và xuất khẩu gỗ nguyên liệu. Hơn nữa, năng lực cung ứng nguyên liệu nội địa rất thấp, không tạo động lực ngược lại để phát triển công nghiệp hỗ trợ và tự chủ vùng nguyên liệu, từ đó gia tăng giá trị hàng hóa xuất

khẩu. Do đó, việc giải quyết nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ của nước ta hiện nay là rất quan trọng.

Hiện nay, kể cả với lợi thế từ EVFTA, Việt Nam vẫn gặp khó trong việc tiếp cận thị trường EU do chưa hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu cao của EU đặt ra đối với chất lượng sản phẩm, các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật, đến các vấn đề môi trường, xã hội, phát triển bền vững... EU cũng thường xuyên rà soát, điều chỉnh các quy định khiến các doanh nghiệp Việt Nam trong nhiều trường hợp không kịp nắm bắt, thích nghi. Bên cạnh đó, EU đang có xu hướng gia tăng áp dụng biện pháp phi thuế quan, các biện pháp phòng vệ thương mại và hàng rào bảo hộ mới. Xu hướng củng cố chuỗi cung ứng trong nội khối EU cũng tạo ra sức ép cạnh tranh về thương mại, đầu tư đáng kể cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Trong khi đó, về bản thân các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam năng lực cạnh tranh và khả năng tham gia thương mại quốc tế còn hạn chế, đồng thời chưa thực sự chú trọng xây dựng chiến lược kinh doanh bài bản, bền vững, từ đó ảnh hưởng đến việc tận dụng các cơ hội mà Hiệp định mang lại. Một thực trạng nữa là nhiều doanh nghiệp chưa thực sự chủ động tìm hiểu về thị trường và các ưu đãi FTA. Theo khảo sát gần đây của VCCI, có tới 45% doanh nghiệp xuất nhập khẩu chưa biết đến cam kết thuế quan liên quan đến ngành hàng của mình.

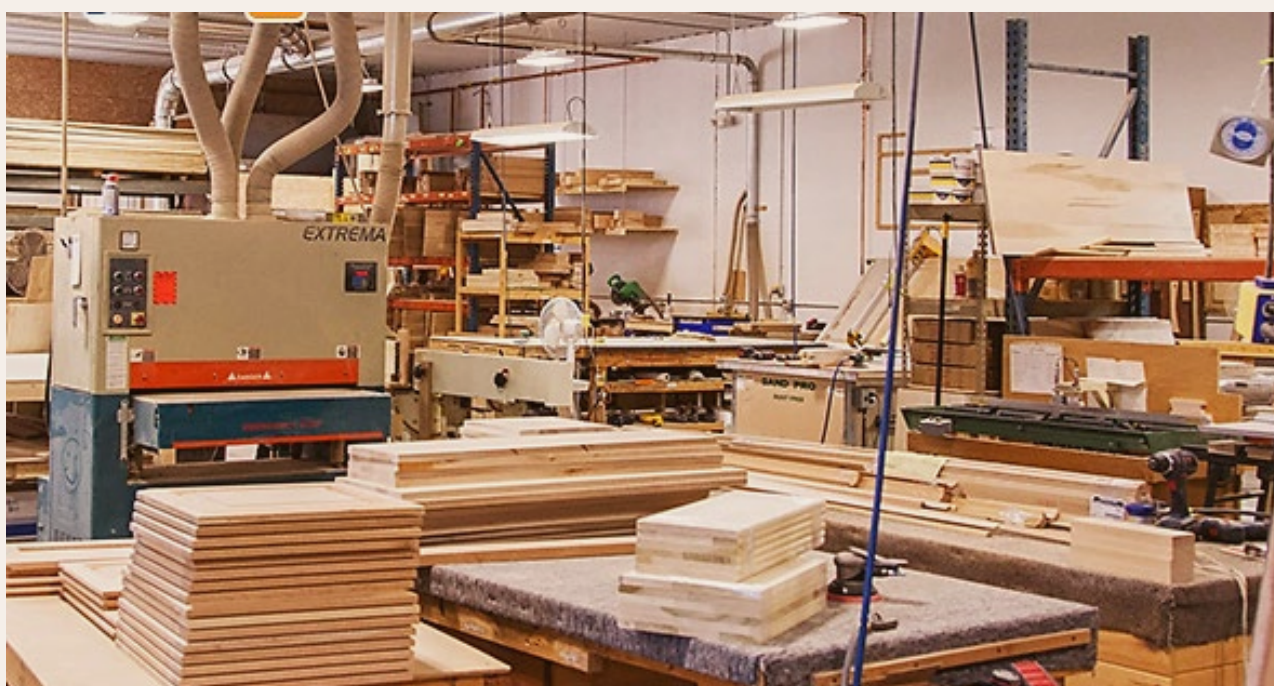
Ngoài ra, với ưu đãi từ Hiệp định EVFTA, Việt Nam có nguy cơ trở thành nơi chuyển tải bất hợp pháp hàng hóa xuất khẩu. Nếu không kiểm soát tốt nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, quản lý nguyên liệu đầu vào hay dòng vốn đầu tư để chống lẩn tránh phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ, hoạt động sản xuất trong nước cũng như uy tín của Việt Nam trên thị trường thế giới sẽ bị ảnh hưởng.

Cơ hội và triển vọng

EVFTA là một trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có mức độ cam kết cao, toàn diện sẽ hỗ trợ ngành gỗ Việt Nam tiệm cận vị trí “mắt xích” quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu.

EVFTA là cơ hội để gia tăng giá trị xuất khẩu và mở rộng thị phần; đồng thời cũng tạo sức ép để ngành gỗ Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất nội tại, sức cạnh tranh, chinh phục thành công các thị trường cao cấp.

Ở khía cạnh đầu tư, Hiệp định EVFTA tạo sức hấp dẫn cho môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam, thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam, trong đó có ngành chế biến gỗ. Các nước EU có công nghệ chế biến gỗ tiến bộ hàng đầu thế giới hiện nay, đáp ứng được các yêu cầu về tiết kiệm năng lượng, nhiên liệu và trình độ quản trị kinh doanh, giúp tăng năng suất lên khoảng 15-20%. Với Hiệp định EVFTA, các doanh nghiệp ngành gỗ Việt Nam sẽ có cơ hội thu hút đầu tư, mua máy móc, thiết bị, chuyển giao công nghệ chế biến gỗ cũng như trình độ quản trị doanh nghiệp từ đối tác EU.



VII. Doanh nghiệp cần làm gì để tận dụng EVFTA xuất khẩu mặt hàng sang thị trường EU

- ✓ Doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu thông tin thị trường, các quy định chính sách của EU, cùng các cam kết liên quan trong Hiệp định EVFTA để có thể tận dụng được hiệu quả các ưu đãi khi xuất khẩu sang EU.

Hướng dẫn sử dụng một số công cụ hỗ trợ tìm kiếm thông tin

(1) Hệ thống dữ liệu Access2Markets

Hệ thống dữ liệu về Tiếp cận thị trường của EU - Access2Markets

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>

Hệ thống Access2Markets do EC xây dựng nhằm hỗ trợ các hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp châu Âu cũng như các doanh nghiệp đối tác xuất nhập khẩu của châu Âu. Với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, Access2Markets của EU có thể giúp tìm hiểu các số liệu về xuất nhập khẩu của EU đối với một mặt hàng cụ thể với một đối tác cụ thể. Đồng thời, công cụ này cũng cung cấp thông tin về thuế quan, hàng rào kỹ thuật, thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU...

The screenshot displays the Access2Markets website. At the top, there's a header with the European Commission logo and a language selector set to 'EN English'. Below the header is a navigation bar with links: Home, Goods, Services, Investment, Markets, Toolbox, and Contact. A 'My Trade Assistant' button is also present. The main content area features a search form titled 'My Trade Assistant' with the subtitle 'Including ROSA Rules of Origin Self-Assessment'. The form has three input fields: 'Product name or HS code' (containing '840310'), 'Country from' (a dropdown menu showing 'Vietnam'), and 'Country to' (a dropdown menu showing 'Belgium'). A 'Search' button is located to the right of these fields. Above the search fields, there are links for 'How to use this form' and a 'Disclaimer'.

Cổng thông tin này được hiển thị với 24 ngôn ngữ chính thức của EU và có các nội dung sau:

- Hướng dẫn cụ thể từng bước về xuất/nhập khẩu tới EU;
- Thông tin về quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật cần thiết liên quan tới hàng hóa nhập khẩu vào thị trường EU;
- Hướng dẫn chi tiết về quy tắc xuất xứ;
- Công cụ hỗ trợ doanh nghiệp xác định xuất xứ sản phẩm của mình;
- Giải thích các thuật ngữ thương mại;
- Thông tin về lộ trình cắt giảm thuế quan trong hiệp định thương mại;
- Đồ thị thống kê dòng chảy thương mại.

Hướng dẫn sử dụng:

Hệ thống tra cứu này không yêu cầu đăng nhập. Doanh nghiệp có thể trực tiếp truy cập vào trang web và tra cứu các thông tin cần thiết.

Hệ thống này bao gồm rất nhiều thông tin, doanh nghiệp truy cập và link <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/content/welcome-access2markets-market-access-database-users> và làm theo các hướng dẫn trên đó để tìm thông tin cần biết liên quan đến Hàng hóa, Dịch vụ, Đầu tư và Thị trường.

Doanh nghiệp nhập các thông tin vào ô tương ứng để tìm kiếm thông tin liên quan.

Sau khi tìm kiếm thành công, các thông tin về thuế nhập khẩu, quy tắc xuất xứ, thuế, quy định & tiêu chuẩn kỹ thuật về hàng hóa, tiềm năng thị trường sẽ được cung cấp.

Import to EU

Results for product code 8403.10.10 from Vietnam to Belgium

Thông tin thuế nhập khẩu (tariff), điều kiện và quy định của EU đi kèm

Origin/ Measure type	Tariff	Conditions	Footnote	EU law
ERGA OMNES Third country duty	2.70%			R2261/98
ERGA OMNES Suspension - goods for certain categories of ships, boats and other vessels and for drilling or production platforms	0%	Show	EU003 IM51Q	R2658/87
GSP - General arrangements Tariff preference	0%			R0978/12
Viet Nam Tariff preference	0%			D0753/20

Các thông tin khác:

- Quy tắc xuất xứ
- Thuế quan
- Quy định và yêu cầu nhập khẩu liên quan tới hàng hoá
- Số liệu thương mại của hàng hoá
- Cách đọc các kết quả

Để tra cứu số liệu về xuất nhập khẩu về hàng hóa giữa EU (không bao gồm Anh) và các đối tác, doanh nghiệp lựa chọn menu Goods (Hàng hóa) ở thanh menu trái và truy cập vào trang EU trade statistics (excluding United Kingdom):

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/statistics>

(2) Công cụ Trade Map – Bản đồ Thương mại của ITC

Công cụ Trade Map - Bản đồ Thương mại của ITC

<https://www.trademap.org/>

Công cụ tra cứu Trade Map được ITC xây dựng nhằm giúp các doanh nghiệp tìm hiểu và nghiên cứu thông tin thương mại về các sản phẩm và thị trường chiến lược.

Trang chủ của công cụ Trade Map

Trade Map cung cấp số liệu về xuất nhập khẩu và thuế quan của từng sản phẩm của từng quốc gia với từng đối tác. Thông qua Trade Map, người dùng có thể tìm hiểu được thế mạnh xuất khẩu/nhu cầu nhập khẩu của từng đối tác thương mại và các đối thủ cạnh tranh hiện tại. Trade Map cung cấp số liệu theo từng năm, theo từng mã HS ở cấp 2, 4, hoặc 6 số, theo giá trị hoặc tỷ lệ phần trăm... Người dùng có thể trích xuất thông tin dưới dạng bảng, biểu đồ hoặc bản đồ và lọc các dữ liệu cần trích xuất theo hàng hóa, quốc gia, nhóm sản phẩm hoặc nhóm quốc gia...

Trade Map là công cụ miễn phí và rất hữu hiệu đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi muốn tìm hiểu một thị trường xuất khẩu/nhập khẩu tiềm năng, đánh giá các đối thủ cạnh tranh hiện tại, để từ đó xây dựng các chiến lược xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp mình.

Hướng dẫn sử dụng

Tạo tài khoản: Để sử dụng Trade Map, người dùng chỉ cần đăng ký 1 tài khoản bằng email trên trang web của ITC sau đó có thể đăng nhập và sử dụng tất cả các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC, trong đó có Trade Map.

Thông tin chi tiết về các công cụ trên có thể truy cập tại:


<https://marketanalysis.intracen.org>

Các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC



Đăng ký tài khoản sử dụng Trade Map và các công cụ trên tại:

<https://mas-admintools.intracen.org/accounts/Registration.aspx>


MARKET ANALYSIS TOOLS ACCOUNT

Registration to the ITC Market Analysis Tools:

The [International Trade Centre](#) has developed four [Market Analysis Tools](#) : Trade Map, Market Access Map, Investment Map and Standards Map to enhance the transparency of global trade and market access and to help users in their market analyses.

- Users from [developing countries](#) have full access to the tools **free of charge**.
- Users from [developed countries](#) have **restricted access** to the tools **free of charge**. Users wishing to access the full versions of the tools can consult the [subscription option and fees](#).
- Thanks to the support of the European Union, ITC provides **free access** to European Union users to our Market Analysis Tools until 31 December 2022.

Please enter your email address: ■

An activation email will be sent to this address
It will be used to login to the ITC Market Analysis Tools

Confirm your email address: ■


Continue registration >

Market Analysis Tools:

- Trade Map**
an online tool with monthly, quarterly and yearly international trade data combined with statistical indicators and information on trading companies which helps you prioritize export or import markets.
- Investment Map**
an online tool that provides the sector breakdown of foreign direct investment (FDI), trade, market access and foreign affiliates information to support strategies of investment attraction and targeting.
- Market Access Map**
a free analytical portal that allows users to Access, Compare, Analyse and Download customs tariffs, tariff-rate quotas, trade remedies and non-tariff measures applicable to a specific good in any market in the world. The web-application is interactive, simple and easy to use.
- Market Price Information**
an online tool to track most recent market price information from multiple sources and geographic areas. It provides daily or weekly prices and market news for more than 300 agricultural products.
- Sustainability Map**
an online tool to analyse and compare voluntary standards promoting sustainable development applied to the production and trade of goods and services.

Hướng dẫn tra cứu:

Bước 1: Lựa chọn sản phẩm và nước



The screenshot shows the ITC Trade Map website. At the top, there is a navigation bar with links: Home & Search, Data Availability, Reference Material, Other ITC Tools, and More. There are also links for Login and a language dropdown set to English. Below the navigation bar, a brief description of the site's purpose is provided. The main search area features two tabs: Imports (selected) and Exports. Under the Imports tab, there are two rows of search filters. The first row has radio buttons for 'Single' (selected) and 'Group', followed by a dropdown menu with the placeholder text 'Please enter a keyword or a product code'. To the right of this dropdown is a red 'X' icon, an information icon 'i', and a link to 'Advanced search'. The second row has radio buttons for 'Country' (selected) and 'Region', followed by a dropdown menu with the placeholder text 'Please enter a country/territory or region name'. To the right of this dropdown is a red 'X' icon and an information icon 'i'.

Sau khi đăng nhập, người dùng vào trang chủ của Trade Map và lựa chọn số liệu cần tìm là Imports (Nhập khẩu) hay Export (Xuất khẩu), loại sản phẩm là Service (Dịch vụ) hay Product (Hàng hóa). Sau đó lựa chọn loại sản phẩm trong ô trống đầu tiên, nước quan tâm trong ô trống thứ hai, và đối tác thương mại của nước đó trong ô trống thứ ba.

Bước 2: Lựa chọn loại thông tin tra cứu

Sau khi hoàn thành lựa chọn sản phẩm, nước quan tâm và đối tác, người dùng sẽ chọn loại thông tin tìm kiếm theo chỉ số thương mại (Trade Indicators) hay theo thời gian (Yearly Time Series), ...

Bước 3: Tùy chỉnh loại thông tin và hình thức thể hiện theo nhu cầu

Khi bảng thông tin hiện ra theo các lựa chọn ở Bước 1 và 2, người dùng có thể tiếp tục thay đổi các lựa chọn theo nhu cầu nghiên cứu.

(3) Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP)

Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP)

<https://fta.moit.gov.vn/>

Để giúp cộng đồng doanh nghiệp và người dân Việt Nam tận dụng hiệu quả các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới như EVFTA, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và khai trương Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP) vào năm 2020.

FTAP cung cấp công cụ tra cứu trực tuyến thông minh cho cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đối với cam kết của các FTA mà Việt Nam tham gia như Hiệp định EVFTA, tập trung vào các cam kết thuế quan, quy tắc xuất xứ, dịch vụ và đầu tư, cũng như các thông tin khác như tình hình thị trường, các quy định về xuất nhập khẩu, phát triển bền vững v.v.

- ✓ Ngoài việc đảm bảo tuân thủ quy định & quy chuẩn bắt buộc của EU, doanh nghiệp còn cần đáp ứng các yêu cầu riêng của các đối tác nhập khẩu, cùng những tiêu chuẩn và chứng nhận quốc tế cần thiết.

Quản lý rừng bền vững

Hai chứng nhận phổ biến nhất là: tiêu chuẩn FSC¹⁶ (Forest Stewardship Council - Hội đồng Quản lý Rừng) và PEFC¹⁷ (Programme for the Endorsement of

¹⁶ <https://fsc.org/en>

¹⁷ <http://www.pefc.org/>

Forest Certification - Chương trình Chứng thực Rừng). Hiện tại, FSC là chương trình được sử dụng rộng rãi nhất để chứng nhận đối với rừng gỗ nhiệt đới.

Những doanh nghiệp đã có chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm FSC FM/CoC hoặc PEFC sẽ rất thuận lợi khi xin cấp phép FLEGT vì các doanh nghiệp này đã có sẵn hồ sơ, giấy tờ để có thể truy xuất được nguồn gốc và tính hợp pháp của gỗ và các sản phẩm gỗ.



Nhãn sinh thái (eco-label) dành cho đồ gỗ

Nhãn sinh thái (eco-label)¹⁸ không chỉ tập trung vào nguồn cung ứng bền vững mà còn tập trung vào các khía cạnh khác của sản phẩm: chế biến (ví dụ: tiêu thụ năng lượng, quản lý chất thải), đóng gói và sử dụng hóa chất. Có một số nhãn sinh thái nhưng nhãn được công nhận rộng rãi nhất là "Nhãn sinh thái" của Châu Âu, nhãn này có sẵn cho các vật liệu trải sàn và đồ nội thất. Số lượng sản phẩm được chứng nhận đã tăng lên trong những năm gần đây nhưng thị trường vẫn còn nhỏ.



Âu, nhãn này có sẵn cho các vật liệu trải sàn và đồ nội thất. Số lượng sản phẩm được chứng nhận đã tăng lên trong những năm gần đây nhưng thị trường vẫn còn nhỏ.

¹⁸ <https://ec.europa.eu/environment/ecolabel/facts-and-figures.html>

Yêu cầu bổ sung về bền vững:

Trách nhiệm doanh nghiệp và sự phát triển bền vững ngày càng được EU quan tâm. Việc áp dụng các quy tắc ứng xử hoặc chính sách phát triển bền vững liên quan đến các tác động môi trường và xã hội sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

Các tiêu chuẩn chứng nhận như Rainforest Alliance-UTZ cũng trở nên quan trọng. Các tiêu chuẩn chứng nhận này thường là một phần của chiến lược phát triển bền vững của các doanh nghiệp.

Các sản phẩm được chứng nhận thương mại công bằng cũng đang phát triển ở EU. Tiêu chuẩn thương mại công bằng phổ biến nhất là Fairtrade. Các cơ sở chứng nhận được công nhận bao gồm Control Union, Ecocert, FloCert, ProCert và SGS.

**Chứng nhận tuân thủ xã hội:**

Cũng giống như chứng nhận an toàn thực phẩm, chứng nhận tuân thủ xã hội chủ yếu liên quan đến các cơ sở chế biến. Các chứng chỉ này liên quan đến quyền, sức khỏe và thu nhập của những người làm việc trong cơ sở sản xuất và cả trong chuỗi cung ứng rộng lớn hơn.

Ở châu Âu, các chương trình công nhận tuân thủ xã hội của bên thứ ba được chấp nhận rộng rãi nhất là Tiêu chuẩn SA8000 về Trách nhiệm xã hội (SAI) và Sáng kiến Tuân thủ xã hội của doanh nghiệp (BSCI).

Chứng nhận về quản lý hệ thống QHSE	Các chứng nhận giải pháp quản lý rủi ro và chuỗi cung ứng	Các chứng nhận về phát triển bền vững và trách nhiệm doanh nghiệp
ISO 9001 ISO 14001 OHSAS 18001 EMAS	ISO 27001 ISO 28000 ISO 31000	SA8000 ASR CAP 26000 ISO 50001 CDM/JI EU ETS Về Khí thải carbon

✓ **Một số khuyến nghị để nâng cao năng lực cạnh tranh**

Thị trường EU đòi hỏi rất khắt khe về nguồn nguyên liệu, chất lượng sản phẩm, các yếu tố liên quan đến môi trường, sức khỏe của người tiêu dùng, đặc biệt thiết kế mẫu mã có vai trò rất lớn, chiếm tỷ lệ quan trọng trong sự thành công của đơn hàng khi vào thị trường này. Do đó, để đẩy mạnh xuất khẩu đồ gỗ và thủ công mỹ nghệ vào thị trường EU trong thời gian tới, các doanh nghiệp cần sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc gỗ hợp pháp; tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường; đáp ứng quy tắc ứng xử; đa dạng hóa sản phẩm, tăng cường hợp chuẩn quốc tế nhằm đáp ứng được nhiều phân khúc thị trường khác nhau; nâng cao năng lực sản xuất; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, thiết lập lại hệ thống quản lý chất lượng, quản lý doanh nghiệp để từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn hàng xuất khẩu sang EU.

Nền tảng để các doanh nghiệp ngành gỗ phát triển lâu dài và bền vững là không ngừng sáng tạo, đưa ra các sản phẩm có thiết kế, tính năng mới, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng. Thực tế cho thấy, nhiều doanh nghiệp tại Việt Nam đã chuyển đổi từ sản xuất sản phẩm phổ thông với số lượng lớn sang sản xuất theo



đơn đặt hàng và gặt hái được thành công về mặt doanh thu cũng như lợi nhuận. Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam cần chú ý đến yêu cầu về tính năng sản phẩm và phương thức thương mại của các thị trường. Về tính năng, phần lớn khách hàng hiện nay yêu thích sản phẩm có thiết kế thông minh tích hợp nhiều tính năng nhưng tiết kiệm không gian sắp đặt.

Đồng thời, xu hướng chung của người tiêu dùng, đặc biệt là giới trẻ ở EU hiện nay là sử dụng thương mại điện tử. Các doanh nghiệp Việt cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào giao dịch cũng như quảng bá sản phẩm



qua các phương tiện truyền thông hiện đại để tiếp cận nhiều khách hàng hơn.

✓ Lưu ý về giấy chứng nhận xuất xứ C/O

C/O mẫu EUR.1 có những nội dung khá quen thuộc và đơn giản hơn so với Mẫu C/O trong các FTA trước đây. Mặc dù vậy, nội dung của Mẫu này trong EVFTA vẫn có những điểm khác biệt đáng chú ý so với các FTA Việt Nam từng ký kết khác. Các nội dung này cũng ảnh hưởng trực tiếp tới các loại giấy tờ mà doanh nghiệp cần cung cấp hoặc thông tin khai báo. Hiện các cam kết EVFTA về các vấn đề này đã được nội luật hóa và hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 11/2020/TT-BCT về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA. Doanh nghiệp xuất khẩu muốn hàng hóa hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA cần tra cứu kỹ Thông tư này để biết QTXX từng mặt hàng và hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo EVFTA.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng cần chú ý C/O mẫu EUR.1 có thể được cấp sau thời điểm xuất khẩu từ Việt Nam và nộp sau thời điểm nhập khẩu vào EU. Vì vậy, trong trường hợp hàng hóa của doanh nghiệp đáp ứng được QTXX của EVFTA

nhưng vì lý do chính đáng nào đó mà chưa kịp xin C/O mẫu EUR.1 tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam thì vẫn có thể xin cấp C/O này sau thời điểm hàng hóa đã xuất khẩu sang EU. Đồng thời, doanh nghiệp có thể nộp muợn C/O mẫu EUR.1 cho cơ quan hải quan EU sau khi hàng hóa đã được nhập khẩu vào thị trường này để xin hồi tố thuế quan ưu đãi EVFTA mà trước đó vì chưa có C/O mẫu EUR.1 nên chưa được hưởng ưu đãi thuế.

✓ Lưu ý trong giao dịch mua bán hàng hóa

Gần đây, tại một số nước như Bắc Âu, Italia, Pháp, Hà Lan... xuất hiện tình trạng mạo danh các công ty nhập khẩu uy tín để lừa đảo các doanh nghiệp nước ngoài. Các đối tượng lừa đảo (thường từ các khu vực Trung Đông hoặc châu Phi) lợi dụng tâm lý cho rằng các nước châu Âu là các nước phát triển, hệ thống luật pháp chặt chẽ, các công ty làm ăn đảm bảo uy tín, đã lập các website giả danh các công ty có thật với địa chỉ văn phòng giả tại các nước EU nhằm tăng sự tin tưởng của các doanh nghiệp và sử dụng những phương thức lừa đảo tinh vi, đa dạng và khó xác minh. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần lưu ý, thận trọng và tìm hiểu kỹ đối tác trước khi ký kết, thực hiện hợp đồng mua bán.

VIII. Các địa chỉ, thông tin hữu ích

1. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam

Địa chỉ: Số 189 Thanh Nhàn, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 84-24-37833016

Email: info@vietfores.org.vn

Website: www.vietfores.org.vn

2. Các Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam

Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu (EuroCham)

Văn phòng Hà Nội:

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: info-hn@eurochamvn.org

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: (84-28) 3827 2715

Fax: (84-28) 3827 2743

Email: info-hcm@eurochamvn.org

Hiệp Hội Doanh nghiệp Bỉ - Luxembourg (Belux Cham)

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028-38224029; Fax: 028-38272743

Email: info@beluxcham.com

Website: <https://www.beluxcham.com>

Hiệp hội Doanh nghiệp Hà Lan (DBAV)

Địa chỉ: Dreamplex, 4F Tòa IMC, 62 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Điện thoại: +84 28 73 00 22 94; Fax: 028-38272743

Website: <https://dbav.org.vn>

Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp (CCIFV)

Văn phòng Hà Nội:

CCI France-Vietnam Hanoi, 59 Hàm Long, Quận Hoàn Kiếm.

<p>Văn phòng Hồ Chí Minh: 186 Nguyễn Văn Hưởng, Thảo Điền, Tp. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028-38258625 Email: info.hcm@ccifv.org Website: https://www.ccifv.org</p>
<p>Hiệp hội Doanh nghiệp Đức (GBA) Địa chỉ: Tầng 4, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028-38239772 Email: info@gba-vietnam.org Website: https://gba-vietnam.org</p>
<p>Phòng Thương mại Bắc Âu (NordCham) Văn phòng Hà Nội: Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội Tel: (84-24) 3 715 2228 Fax: (84-24) 3 715 2218 Email: chair@nordchamvietnam.com/admin@nordchamvietnam.com Văn phòng Hồ Chí Minh: Địa chỉ: 15F, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh Tel: 028-38272715; Fax: 028-38272743 Email: vicechair@nordchamvietnam.com Website: https://nordchamvietnam.com</p>
<p>Hiệp hội Doanh nghiệp Italia (ICHAM) Văn phòng Hà Nội: Địa chỉ: Casa Italia, 18 Lê Phụng Hiểu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Tel: (+84) 24 3824 5997 Văn phòng Hồ Chí Minh: Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM Tel: 028-38224059; Fax: 028-38224427 Email: officer@icham.org Website: http://www.icham.org</p>
<p>Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Ban Nha Địa chỉ: 701-702, Tầng 7, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh Tel: 028-38251939; Email: spanishchambervn@gmail.com Website: http://www.spanishchambervn.com</p>

3. Hệ thống Thương vụ Việt Nam tại châu Âu

Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland

Tham tán Công sứ: Nguyễn Cảnh Cường
 Địa chỉ: F 23, Bullingham Mansions Pitt Street
 Tel: +44 207 207 9825
 Email: uk@moit.gov.vn, cuongnc@moit.gov.vn

Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia

Phụ trách Thương vụ: Trần Việt Phương
 Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria
 Tel: +43 1 3671759
 Email: at@moit.gov.vn; phuongtvi@moit.gov.vn

Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Litva, Phần Lan, Estonia

Tham tán Thương mại: Nguyễn Thành Hải
 Địa chỉ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa
 Tel: +48 22 1147131
 Email: pl@moit.gov.vn, haint@moit.gov.vn

Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg

Tham tán Thương mại: Trần Ngọc Quân
 Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium
 Tel: +32 2 3118976
 Email: quantn@moit.gov.vn, be@moit.gov.vn

Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Hy Lạp, Macedonia, Albania

Phụ trách Thương vụ: Phạm Tuấn Huy
 Địa chỉ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria
 Tel: +359 2 9632609 ext 102
 Email: bg@moit.gov.vn, huypt@moit.gov.vn

Thương vụ tại Hà Lan

Tham tán Thương mại: Võ Thị Ngọc Diệp
 Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague
 Tel: +31 70 3815594
 Email: nl@moit.gov.vn

Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina

Tham tán Thương mại: Phạm Văn Công
 Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89
 Tel: + 36 1 2616361
 Email: hu@moit.gov.vn, congvt@gmail.com

Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra Phụ trách Thương vụ: Vũ Anh Sơn Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France Tel: +33 1 46248577 Email: fr@moit.gov.vn
Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro Tham tán Thương mại: Phạm Thu Hà Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Rumani. Tel: +40 31 1007613 Email: ro@moit.gov.vn ; hapth@moit.gov.vn
Thương vụ tại Séc kiêm nhiệm Slovakia Tham tán thương mại: Nguyễn Thị Hồng Thủy Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic Tel: +420 773 635 829 Email: cz@moit.gov.vn ; thuyng@moit.gov.vn
Thương vụ tại Tây Ban Nha Tham tán thương mại: Vũ Chiến Thắng, Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain Tel: +34 91 3450519 Email: espa@moit.gov.vn ; thangvc@moit.gov.vn
Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Latvia Tham tán Thương mại: Nguyễn Thị Hoàng Thúy Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden Tel: +46 8 322666 Email: se@moit.gov.vn , thuynh@moit.gov.vn
Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Malta, Cyprus, San Marino Tham tán Công sứ: Nguyễn Đức Thanh Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia Tel: +39 06 841 3913 Email: it@moit.gov.vn , thanhnguyen@moit.gov.vn

4. Các hiệp hội ngành gỗ tại EU

- European Timber Trade Federation (ETTF). ETTF đại diện cho các liên đoàn thương mại gỗ quốc gia ở châu Âu

- The Forest Trust (TFT). Tổ chức này tập trung vào việc loại bỏ gỗ nhiệt đới bất hợp pháp khỏi chuỗi cung ứng.
- Association Technique Internationale des Bois Tropicaux (ATIBT). ATIBT tập trung vào việc thúc đẩy và nghiên cứu gỗ nhiệt đới.
- European Federation of the Parquet Industry (FEP). FEP tập hợp các liên đoàn sàn gỗ quốc gia ở châu Âu, cũng như các nhà sản xuất và nhà cung cấp sàn gỗ riêng lẻ cho ngành.
- The European Furniture Manufacturers Federation (UEA). UEA đại diện cho 14 hiệp hội quốc gia của các nhà sản xuất đồ nội thất.

5. Mạng lưới và cơ sở dữ liệu hữu ích khác

- Liên minh châu Âu: <http://europa.eu/>
- Cơ sở dữ liệu pháp luật của EU: <https://eur-lex.europa.eu/homepage.html>
- Ủy ban tiêu chuẩn hóa châu Âu (CEN - European Committee for Standardization): <https://www.cen.eu/Pages/default.aspx>
- Cơ quan Thống kê châu Âu Eurostat: <https://ec.europa.eu>
- Liên minh Thuế và Hải quan châu Âu:
https://ec.europa.eu/taxation_customs
- Trung tâm thúc đẩy xuất khẩu từ các nước đang phát triển của Hà Lan:
<https://www.cbi.eu/>
- Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương:
<https://goglobal.moit.gov.vn/>
- Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP): <https://fta.moit.gov.vn/>
- Mạng lưới Thương mại & Rừng Toàn cầu (GFTN) của Quỹ Động vật Hoang dã Thế giới (WWF). Cơ sở dữ liệu này liệt kê các công ty đã được chứng nhận FSC
- Nguồn tin Euromonitor: <http://www.portal.euromonitor.com>
- Safe Gate: <https://ec.europa.eu/safety-gate/#/screen/home>

- **Chỉ thị chung về An toàn sản phẩm (Product Safety Directive) số 2001/95/EC, ngày 03/12/2001:** <http://data.europa.eu/eli/dir/2001/95/2010-01-01>
- **Quy định về Gỗ được cấp phép FLEGT:** <http://www.euflegt.efi.int/vpa>.
- **Quy định về Gỗ của EU:**
https://ec.europa.eu/environment/forests/timber_regulation.htm
- **Tài liệu hướng dẫn cho Quy định về Gỗ của EU:**
http://ec.europa.eu/environment/forests/pdf/guidance_document.pdf
- **Quy định REACH:** <https://echa.europa.eu/> và <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=LEGISSUM:l21282>.
- **Các tiêu chuẩn hài hòa:** <https://ec.europa.eu/growth/single-market/european-standards/harmonised-standards/construction-products/>
- **Tham khảo về FLEGT:** <http://www.flegt.org/web/eu-flegt-facility>
- **Biểu đồ tương tác của EU Timber Trade** cho phép người dùng xác định các đối tác thương mại chính và xu hướng các mặt hàng
<https://app.powerbi.com/view?r=eyJrIjoieYzQ2N2U5MWEtMjE3MS00NzBILTgoM2EtYTJmM2FOTQoZWExliwidCI6IjJmYWFiODU4LWQxZjQtNDhhZio4NmY2LTQ4NjE5NmQ1OTY5ZCIsImMiOiJh9>
- **Quy định của EU dành cho sản phẩm xây dựng:**
https://ec.europa.eu/growth/sectors/construction/construction-products-regulation-cpr_en
- **Gắn dấu CE:** https://ec.europa.eu/growth/single-market/ce-marking_en

6. Một số doanh nghiệp gỗ lớn tại một số quốc gia thành viên EU

Tên công ty	Quốc gia	Website
Stora Enso	Phần Lan	https://www.storaenso.com/
Binderholz + Klenk Holz	Áo	https://www.binderholz.com/
Ilim Timber	Đức	https://ilimtimber.com/
Pfeifer Holz	Séc	https://www.pfeifergroup.com/
SCA Timber	Thụy Điển	https://www.sca.com/en/wood/
Metsä Fibre	Phần Lan	www.metsafibre.com

Södra Timber	Thụy Điển	https://www.sodra.com/
Holzindustrie Schweighofer	Rumani	https://hs.at/
Mayr-Melnhof Holz	Áo	https://www.mm-holz.com/
Vida Timber	Thụy Điển	https://www.vida.se/en/vida-wood/
Rettenmeier Holzindustrie	Đức	https://www.retttenmeier.com/
Setra Group	Thụy Điển	https://www.setragroup.com/
UPM Timber	Phần Lan	https://www.upmtimber.com/
Versowood	Phần Lan	https://www.versowood.com/
Fruytier Group	Bỉ	http://www.fruytier.com/
Ziegler Holzindustrie	Đức	https://www.ziegler.global/
Karl Hedin	Thụy Điển	https://www.abkarlhedin.se/
Ante-Holz	Đức	https://www.ante-holz.de/

(Danh sách thống kê sơ bộ, chỉ mang tính tham khảo)

7. Tham khảo danh sách các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt kim ngạch cao tới thị trường EU 5 tháng đầu năm 2021

STT	Doanh nghiệp xuất khẩu
1	CTY TNHH SCANCOM VIỆT NAM
2	CTY CỔ PHẦN WOODSLAND
3	XÍ NGHIỆP THẮNG LỢI - CHI NHÁNH CTY CP PHÚ TÀI
4	CTY TNHH NỘI THẤT MÊ KÔNG.
5	CTY CỔ PHẦN LÂM SẢN NAM ĐỊNH
6	CTY TNHH THƯƠNG MẠI NHÂN HOÀNG
7	CTY TNHH SCANSIA PACIFIC
8	CTY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ GỖ TIẾN ĐẠT
9	CTY CỔ PHẦN FORIMEX THỊNH HOÀNG
10	CTY TNHH HOÀNG HƯNG
11	CTY CỔ PHẦN ĐỒ GỖ NGHĨA SƠN
12	CTY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DAFI
13	CTY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI TÂM PHÚ
14	CTY TNHH PHÁT TRIỂN
15	CTY TNHH HIỆP LONG
16	CTY TNHH SẢN XUẤT ĐỒ GỖ XUẤT KHẨU
17	CTY TNHH SẢN XUẤT THỊNH VIỆT.
18	CTY CỔ PHẦN GỖ MINH DƯƠNG
19	CTY TNHH GOMO VIỆT NAM
20	CTY TNHH ĐỨC TOÀN
21	CTY TNHH DEWBERRY (VIỆT NAM)
22	CTY TNHH STEELFLEX

23	CTY TNHH MỘC PHƯỚC SANH
24	CTY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THÀNH LUÂN
25	CTY TNHH GỖ KHANG MY
26	CTY TNHH NỘI NGOẠI THẤT GIA HÂN
27	CTY TNHH CÔNG THÁI HỌC LOCTEK VIỆT NAM
28	CTY TNHH VINAWOOD
29	CTY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP 19
30	CTY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN POU SUNG VIỆT NAM

(Danh sách thống kê sơ bộ, chỉ mang tính tham khảo)

8. Một số hội chợ, triển lãm về ngành gỗ tại EU

- Domotex, hội chợ về gỗ sàn tại Đức
- Bau, hội chợ về vật liệu cho ngành xây dựng tại Đức
- Hout en habitat, hội chợ về ngành gỗ, đặc biệt đồ nội thất tại Bỉ
- Bouwbeurs, hội chợ ngành xây dựng tại Hà Lan
- ZOW, hội chợ ngành nội thất tại Đức
- Salone del Mobile, hội chợ ngành nội thất tại Italia
- Spoga, hội chợ các sản phẩm nội thất vườn tại Đức
- Batimat, hội chợ ngành xây dựng tại Pháp
- Xylexpo, hội chợ về đồ nội thất và công nghệ tại Italia
- Carrefour International du Bois, Hội chợ đồ gỗ tại Pháp
- Hội chợ Nội thất và Ánh sáng Stockholm
- Hội chợ Lâm sản Thụy Điển

VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ, BỘ CÔNG THƯƠNG

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 24.2220.5376

Email: vuaumy.molt@gmail.com

Website: goglobal.moit.gov.vn

Facebook: www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy